

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M30 - 100m

	Name	姓名	Team	Category
1	HO PUI CHUNG	何沛聰	BAC	M30
2	LEUNG CHEUK LUN	梁焯麟	CEDSRC	M30
3	WONG WINGFAI	王榮輝	CGHCAC	M30
4	MO WING YIN	毛永彥	HKU	M30
5	NGAN CHUN YIN	顏晉彥	LSCAC	M30
6	LEI HON WENG	李漢榮	MAC-Masters	M30
7	CHU LIN KAM	朱連錦	PAC	M30
8	CHAN CHING YIN	陳正賢	WAC	M30
9	WONG TSZ LOK DICKSON	黃子樂	WAC	M30
10	ZACARIAS CANGA	勤家	WAC	M30

Men's M30 - 200m

	Name	姓名	Team	Category
1	NIP KA LEONG BRANDON	聶嘉亮	BAC	M30
2	SHIMIZU RYUTARO	清水隆太郎	DART	M30
3	TSU KA CHON	徐嘉駿	WAC	M30
4	WONG TSZ LOK DICKSON	黃子樂	WAC	M30

Men's M30 - 400m

	Name	姓名	Team	Category
1	KRUUSAMAE UKU		AVOHK	M30
2	NIP KA LEONG BRANDON	聶嘉亮	BAC	M30
3	SHIMIZU RYUTARO	清水隆太郎	DART	M30
4	CHU LIN KAM	朱連錦	PAC	M30
5	SO MAN CHUNG	蘇泯聰	PAC	M30
6	LAI TAT MING	黎達明	PoliceAC	M30
7	LEE TSZ KIT	李子傑	PoliceAC	M30
8	LO CHUN HUNG	羅進鴻	PoliceAC	M30

Men's M30 - 800m

	Name	姓名	Team	Category
1	KRUUSAMAE UKU		AVOHK	M30
2	LO CHUN HUNG	羅進鴻	PoliceAC	M30

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M30 - 1500m

	Name	姓名	Team	Category
1	KRUUSAMAE UKU		AVOHK	M30
2	PANG JOE HYMN JOSEPH	彭祖謙	RMAC	M30
3	WONG TSZ LOK DICKSON	黃子樂	WAC	M30

Men's M30 - 5000m

	Name	姓名	Team	Category
1	KRUUSAMAE UKU		AVOHK	M30
2	CHAN KA HIN	陳嘉軒	DBSAC	M30
3	MOK KWAI CHIU	莫桂釗	DBSAC	M30
4	LAM YU GIT	林子喆	RMAC	M30
5	CHAN KA HIN	陳嘉軒	TCAA	M30
6	CHEUNG FELIX HO-NIN	張浩年	WYK	M30
7	CHUNG MAN KIN	鍾文健	WYK	M30

Men's M30 - 3000mSC

	Name	姓名	Team	Category
1	NIP KA LEONG BRANDON	聶嘉亮	BAC	M30
2	CHAN KA HIN	陳嘉軒	TCAA	M30
3	WONG TSZ LOK DICKSON	黃子樂	WAC	M30
4	CHUNG MAN KIN	鍾文健	WYK	M30

Men's M30 - 110mH

	Name	姓名	Team	Category
1	LEUNG KWOK CHEUN	梁國全	CSDSA	M30
2	LI LEONARD		LSCAC	M30
3	TSANG HING LUN	曾慶麟	PoliceAC	M30

Men's M30 - 400mH

	Name	姓名	Team	Category
1	TAI SIU LUN	戴肇麟	BAC	M30
2	WU KA CHUN	胡嘉俊	CEDSRC	M30
3	MO WING YIN	毛永彥	HKU	M30

Men's M30 - 5000mRW

	Name	姓名	Team	Category
1	CHEUNG FELIX HO-NIN	張浩年	WYK	M30

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M30 - 4X100m

	Name	姓名	Team	Category
1	香港海關體育及康樂會 M30 4X100		CEDSRC	M30
2	拔萃男書院田徑會 M30 4X100 A		DBSAC	M30
3	拔萃男書院田徑會 M30 4X100 B		DBSAC	M30
4	喇沙書院田徑會 M30 4X100		LSCAC	M30
5	澳門-澳門大師聯盟 M30 4X100		MAC-Masters	M30

Men's M30 - 4X400m

	Name	姓名	Team	Category
1	拔萃男書院田徑會 M30 4X400		DBSAC	M30
2	警察田徑會 M30 4X400		PoliceAC	M30

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M30 - Shot Put

	Name	姓名	Team	Category
1	NIP KA LEONG BRANDON	聶嘉亮	BAC	M30
2	LAW KA KI	羅家麒	CEDSRC	M30
3	LEUNG KAM FAI	梁錦徽	DBSAC	M30
4	LO CHEUK FEI JEFFREY	盧卓飛	DBSAC	M30
5	SIU WAI WANG DEREK	蕭瑋宏	DBSAC	M30
6	MO WING YIN	毛永彥	HKU	M30
7	CHU LIN KAM	朱連錦	PAC	M30
8	TONG HO YIN	湯灝賢	TCAA	M30

Men's M30 - Discus Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	NIP KA LEONG BRANDON	聶嘉亮	BAC	M30
2	WONG WINGFAI	王榮輝	CGHCAC	M30
3	SIU WAI WANG DEREK	蕭瑋宏	DBSAC	M30
4	MO WING YIN	毛永彥	HKU	M30
5	WONG PING HING	黃炳興	JSA	M30
6	CHU LIN KAM	朱連錦	PAC	M30
7	TONG HO YIN	湯灝賢	TCAA	M30

Men's M30 - Javelin Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	MAN KO CHUN	文高俊	CEDSRC	M30
2	WONG WINGFAI	王榮輝	CGHCAC	M30
3	LEUNG KWOK CHEUN	梁國全	CSDSA	M30
4	LO CHEUK FEI JEFFREY	盧卓飛	DBSAC	M30
5	SIU WAI WANG DEREK	蕭瑋宏	DBSAC	M30
6	CHU LIN KAM	朱連錦	PAC	M30
7	CHOW PUI YIN	周培賢	WAC	M30

Men's M30 - Long Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	CHEUNG WAI LUN WILLIAM	張煒麟	DBSAC	M30
2	LEUNG KAM FAI	梁錦徽	DBSAC	M30
3	MUI CHI HANG	梅智鏗	DBSAC	M30
4	MO WING YIN	毛永彥	HKU	M30
5	NGAN CHUN YIN	顏晉彥	LSCAC	M30

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M30 - Long Jump

Name	姓名	Team	Category
6 YUNG YAM CHUN	戎欽俊	PoliceAC	M30

Men's M30 - Triple Jump

Name	姓名	Team	Category
1 TAI SIU LUN	戴肇麟	BAC	M30
2 YUNG YAM CHUN	戎欽俊	PoliceAC	M30

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M35 - 100m

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN HO WING	陳浩榮	BAC	M35
2	CHAN KIN SHING	陳建丞	BAC	M35
3	FONG TSZ WAI	方梓維	BAC	M35
4	LAU SHING	劉盛	BAC	M35
5	TANG SUI PONG	鄧瑞邦	BAC	M35
6	TSE KAM HO	謝金豪	BAC	M35
7	YEUNG MING KIU	楊銘翹	BAC	M35
8	CHAN CHUN WAI WILLIAM	陳俊偉	CEDSRC	M35
9	CHAU KAI MAN	周啓文	CEDSRC	M35
10	CHAN CHEUK NAM STANLEY	陳卓男	DBSAC	M35
11	CHENG KA MING AARON	鄭家名	DBSAC	M35
12	CHOW CHI WOO SAMUEL	周志活	DBSAC	M35
13	CHUI TIMOTHY JONATHAN	崔昕祈	DBSAC	M35
14	LAI CHUN HO	黎振浩	DBSAC	M35
15	LAU ANSON KWOK PAN	劉國彬	DBSAC	M35
16	LAU WING HANG RINGO	劉咏杏	DBSAC	M35
17	LAU WING MAN	劉穎文	DBSAC	M35
18	WONG AMBROSE	黃彥	DBSAC	M35
19	SONG XUE MIAO	宋学淼	DGD	M35
20	WU YUE HUI	吴悦辉	DGD	M35
21	WONG KA CHAK	王嘉擇	HKU	M35
22	HAU WING CHUNG VINCENT	侯穎聰	LSCAC	M35
23	LAM NGA TIK EDDY	林雅廸	LSCAC	M35
24	PANG YIU CHI EDWIN	彭耀慈	LSCAC	M35
25	THANISLAS JOHN PETER		LSCAC	M35
26	AO CHAN KIT	歐振傑	MAC-Masters	M35
27	CHAN LIT SHING	陳烈成	PoliceAC	M35
28	CHAN WING KWAN	陳榮坤	PoliceAC	M35
29	YIP HIU MING	葉曉明	PoliceAC	M35
30	CHU CHEUK HUNG	朱卓鴻	SCAA	M35
31	MA KAR MING	馬家銘	SCAA	M35
32	MENG QINGHAN	孟庆晗	SCAA	M35
33	LIU WUN TSUN	廖煥浚	SHTB	M35
34	ZHANG YIFEI	張宜飛	SZGM	M35

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M35 - 100m

	Name	姓名	Team	Category
35	ZHANG ZHONGLIANG	張忠亮	SZGM	M35
36	CHONG YIN LOK	莊賢樂	WAC	M35
37	LEUNG SHING LAI		WAC	M35
38	CHEUNG HANG YIU	張恒曜	WYK	M35
39	TANG KIN YIP	鄧建業	WYK	M35

Men's M35 - 200m

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN KIN SHING	陳建丞	BAC	M35
2	TANG SUI PONG	鄧瑞邦	BAC	M35
3	TSE KAM HO	謝金豪	BAC	M35
4	CHAN CHEUK NAM STANLEY	陳卓男	DBSAC	M35
5	CHOW CHI WOO SAMUEL	周志活	DBSAC	M35
6	LEE WING YIN	李穎賢	DBSAC	M35
7	WONG HON LEUNG	黃漢良	DBSAC	M35
8	LI JING BING	李晶冰	DGD	M35
9	TANG HO KIN	邓皓鍵	HKLRRRC	M35
10	HAU WING CHUNG VINCENT	侯穎聰	LSCAC	M35
11	LAM NGA TIK EDDY	林雅迪	LSCAC	M35
12	PANG YIU CHI EDWIN	彭耀慈	LSCAC	M35
13	MENG QINGHAN	孟庆哈	SCAA	M35
14	NG MING SUM RICKY	吳銘心	SCAA	M35
15	LIU WUN TSUN	廖煥浚	SHTB	M35
16	ZHANG YIFEI	張宜飛	SZGM	M35
17	ZHANG ZHONGLIANG	張忠亮	SZGM	M35
18	TANG KIN YIP	鄧建業	WYK	M35

Men's M35 - 400m

	Name	姓名	Team	Category
1	GRANT LUCAS		AVOHK	M35
2	TANG SUI PONG	鄧瑞邦	BAC	M35
3	CHAN CHUN KIT	陳駿杰	DBSAC	M35
4	CHENG KA MING AARON	鄭家名	DBSAC	M35
5	CHOW JUEN	周進	DBSAC	M35
6	KWONG YAN HIN ANSON	鄺恩衍	DBSAC	M35
7	LEUNG WAI MAN RAYMOND	梁緯文	DBSAC	M35

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M35 - 400m

	Name	姓名	Team	Category
8	MOK DENNIS KA HONG	莫家康	DBSAC	M35
9	LI JING BING	李晶冰	DGD	M35
10	LAM NGA TIK EDDY	林雅迪	LSCAC	M35
11	LAW YUEN TO	羅遠韜	LSCAC	M35
12	THANISLAS JOHN PETER		LSCAC	M35
13	YAM CHUN MING GARY	任鎮明	LSCAC	M35
14	YUEN CHUN PONG	原振邦	LSCAC	M35
15	HO CHING HIM	何正謙	RMAC	M35
16	NG MING SUM RICKY	吳銘心	SCAA	M35
17	LIU WUN TSUN	廖煥浚	SHTB	M35
18	ZHANG YIFEI	張宜飛	SZGM	M35
19	CHEUNG HANG YIU	張恒曜	WYK	M35

Men's M35 - 800m

	Name	姓名	Team	Category
1	CHUI LIK HANG LEON	徐力行	DBSAC	M35
2	LEUNG JEFFREY	梁晏碩	DBSAC	M35
3	LO CHING HIN IVAN	勞証顯	DBSAC	M35
4	CHAN WING KIU	陳穎橋	HVAA	M35
5	BASSETTO SANDRO	白誠德	LSCAC	M35
6	CHAN FEI LUNG	陳飛龍	LWRC	M35
7	LIU WUN TSUN	廖煥浚	SHTB	M35
8	ZHANG YIFEI	張宜飛	SZGM	M35

Men's M35 - 1500m

	Name	姓名	Team	Category
1	MAN TING PONG	文定邦	CASRC	M35
2	CHEUNG GARY CHUNG YEE	張仲頤	DBSAC	M35
3	CHONG HO BONG	鍾灝邦	DBSAC	M35
4	CHUI LIK HANG LEON	徐力行	DBSAC	M35
5	HO TAT HENG FREDERICK	何達亨	DBSAC	M35
6	LO CHING HIN IVAN	勞証顯	DBSAC	M35
7	TAM HO YIN	譚浩言	DBSAC	M35
8	CHEUNG CHE TSUEN DESMOND		LSCAC	M35
9	LIN CHUN KIT	連俊傑	LSCAC	M35
10	CHAN FEI LUNG	陳飛龍	LWRC	M35

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M35 - 1500m

	Name	姓名	Team	Category
11	LAU KAI CHUNG	劉啟聰	RMAC	M35
12	MAN SIU KIT	文少杰	RMAC	M35
13	YEUNG YEUK FAI	楊躍輝	SCAA	M35
14	AU YEUNG HAU YING	歐陽校英	WYK	M35
15	LEE KIN LIK KENNETH	李健力	WYK	M35

Men's M35 - 5000m

	Name	姓名	Team	Category
1	LAW YIP CHUNG	羅業聰	CSDSA	M35
2	MAK KIN SING MIKE	麥建升	CSDSA	M35
3	LAI TSUN TING	黎雋廷	DBSAC	M35
4	LEUNG JEFFREY	梁晏碩	DBSAC	M35
5	LO CHING HIN IVAN	勞証顯	DBSAC	M35
6	LUK MARSHALL HO FUNG	陸浩峰	DBSAC	M35
7	WONG TSZ HONG KENNETH	黃子康	DBSAC	M35
8	CHEUNG CHE TSUEN DESMOND		LSCAC	M35
9	CHEUNG KENDRICK	張嘉晉	LSCAC	M35
10	CHOI JORDAN		LSCAC	M35
11	CHU KA HO	朱加豪	LSCAC	M35
12	LAI CAMERON JUN MAN	黎俊文	LSCAC	M35
13	LAW YUEN TO	羅遠韜	LSCAC	M35
14	LEE YIU KEI CHARLES	李耀基	LSCAC	M35
15	NG YUET WAI IVAN	吳聿韡	LSCAC	M35
16	YU CHI KEUNG PETER	余志强	LSCAC	M35
17	CHAN FEI LUNG	陳飛龍	LWRC	M35
18	KWANKWUNSING	關冠昇	LWRC	M35
19	TSE MO PANG	謝武鵬	PoliceAC	M35
20	WONG WAI HO	黃偉豪	PoliceAC	M35
21	LIU WUN TSUN	廖煥浚	SHTB	M35

Men's M35 - 3000mSC

	Name	姓名	Team	Category
1	CHUNG AUTHUR	鍾晉軒	DBSAC	M35
2	HO TAT HENG FREDERICK	何達亨	DBSAC	M35
3	TANG CHEUK YIN	鄧焯言	SCAA	M35
4	LIU WUN TSUN	廖煥浚	SHTB	M35

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M35 - 3000mSC

Name	姓名	Team	Category
5 AU YEUNG HAU YING	歐陽校英	WYK	M35

Men's M35 - 110mH

Name	姓名	Team	Category
1 LAU WING HANG RINGO	劉咏杏	DBSAC	M35
2 LEUNG WAI MAN RAYMOND	梁緯文	DBSAC	M35
3 LIYEUNG LEO	李揚立德	DBSAC	M35
4 YEUNG CHUN YIN JARVIS	楊俊彥	DBSAC	M35
5 SONG XUE MIAO	宋学淼	DGD	M35
6 HAU WING CHUNG VINCENT	侯穎聰	LSCAC	M35
7 CHU CHEUK HUNG	朱卓鴻	SCAA	M35

Men's M35 - 400mH

Name	姓名	Team	Category
1 LEUNG CHI KWAN	梁志坤	CEDSRC	M35
2 CHEUNG GARY CHUNG YEE	張仲頤	DBSAC	M35
3 LAU WING HANG RINGO	劉咏杏	DBSAC	M35
4 LIYEUNG LEO	李揚立德	DBSAC	M35
5 YEUNG CHUN YIN JARVIS	楊俊彥	DBSAC	M35
6 HAU WING CHUNG VINCENT	侯穎聰	LSCAC	M35
7 LAM NGA TIK EDDY	林雅迪	LSCAC	M35
8 ZHANG YIFEI	張宜飛	SZGM	M35
9 CHEUNG HANG YIU	張恒曜	WYK	M35

Men's M35 - 5000mRW

Name	姓名	Team	Category
1 HON CHUNG HEI	韓松熹	DBSAC	M35
2 WONG CHIH YAN IVAN	黃喆仁	DBSAC	M35
3 SWAMINATHAN SHYAM SUNDAR		IND-SS	M35
4 LEE YIU KEI CHARLES	李耀基	LSCAC	M35
5 LIU WUN TSUN	廖煥浚	SHTB	M35

Men's M35 - 4X100m

Name	姓名	Team	Category
1 赤道體育會 M35 4X100		BAC	M35
2 拔萃男書院田徑會 M35 4X100 A		DBSAC	M35
3 拔萃男書院田徑會 M35 4X100 B		DBSAC	M35

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M35 - 4X100m

	Name	姓名	Team	Category
4	上海田徑大師隊 M35 4X100		DGD	M35
5	喇沙書院田徑會 M35 4X100		LSCAC	M35
6	警察田徑會 M35 4X100		PoliceAC	M35
7	南華體育會 M35 4X100		SCAA	M35
8	九龍華仁書院M35 4X100		WYK	M35

Men's M35 - 4X400m

	Name	姓名	Team	Category
1	赤道體育會 M35 4X400		BAC	M35
2	拔萃男書院田徑會 M35 4X400 A		DBSAC	M35
3	拔萃男書院田徑會 M35 4X400 B		DBSAC	M35
4	上海田徑大師隊 M35 4X400		DGD	M35
5	喇沙書院田徑會 M35 4X400 A		LSCAC	M35
6	喇沙書院田徑會 M35 4X400 B		LSCAC	M35
7	南華體育會 M35 4X400		SCAA	M35
8	九龍華仁書院M35 4X400		WYK	M35

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M35 - Shot Put

	Name	姓名	Team	Category
1	GRANT LUCAS		AVOHK	M35
2	KONG CHAK FUNG	江澤峰	BAC	M35
3	KONG WING HANG	江永恒	DART	M35
4	CHAN CHAK PAN	陳澤斌	DBSAC	M35
5	CHAN JIMMY	陳栢豪	DBSAC	M35
6	CHONG HO BONG	鍾灝邦	DBSAC	M35
7	CHOW CHUN YIN	周俊賢	DBSAC	M35
8	CHUNG AUTHUR	鍾晉軒	DBSAC	M35
9	CUNNINGHAM DAMIEN	簡迪勉	DBSAC	M35
10	KO THA FUNG	高沓峯	DBSAC	M35
11	LAI CHUN HO	黎振浩	DBSAC	M35
12	LAU ANSON KWOK PAN	劉國彬	DBSAC	M35
13	LIYEUNG LEO	李揚立德	DBSAC	M35
14	NG KA HO	吳茄曷	DBSAC	M35
15	NG TING HIN	吳庭軒	DBSAC	M35
16	WONG CHIH YAN IVAN	黃喆仁	DBSAC	M35
17	YUEN WAI KUEN	袁偉權	DBSAC	M35
18	YUEN KAM WAI	袁錦偉	DBSAC	M35
19	HAU WING CHUNG VINCENT	侯穎聰	LSCAC	M35
20	LAW DOMINIC	羅正義	LSCAC	M35
21	THANISLAS JOHN PETER		LSCAC	M35
22	WONG IP HOI	黃業海	MAC-Masters	M35
23	GNANESHWAR SEETHARAM		NAAA	M35
24	LAM SHING LUN	林勝倫	PoliceAC	M35
25	PENG LIANG TONY	彭亮	PoliceAC	M35
26	LEE CHI CHEUNG	李志祥	SCAA	M35
27	LI KIT	李杰	SCAA	M35
28	LEE HO YIN	李浩然	TCAA	M35
29	LEUNG JINN HO BENJAMIN	梁展豪	TCAA	M35
30	LAM WAI	林瑋	WAC	M35
31	TANG KIN YIP	鄧建業	WYK	M35

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M35 - Discus Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	GRANT LUCAS		AVOHK	M35
2	YEUNG MING KIU	楊銘翹	BAC	M35
3	SLUTSKY HOLDEN NATTER		CGHCAC	M35
4	YAM WAI MING	任煒明	CSDSA	M35
5	TSE WING LUNG	謝永龍	DART	M35
6	CHEUNG CHUN HIN KELVIN	張俊軒	DBSAC	M35
7	CUNNINGHAM DAMIEN	簡迪勉	DBSAC	M35
8	KO THA FUNG	高沓峯	DBSAC	M35
9	LAM WAN HING	林蘊興	DBSAC	M35
10	LAU ANSON KWOK PAN	劉國彬	DBSAC	M35
11	LAU WILSON	劉緯俊	DBSAC	M35
12	LIYEUNG LEO	李揚立德	DBSAC	M35
13	NG KA HO	吳茄曷	DBSAC	M35
14	WONG CHIH YAN IVAN	黃喆仁	DBSAC	M35
15	WONG CHUN KIT	黃俊傑	DBSAC	M35
16	WU FONG HIU	胡昉曉	DBSAC	M35
17	SONG XUE MIAO	宋学淼	DGD	M35
18	HAU WING CHUNG VINCENT	侯穎聰	LSCAC	M35
19	LAW DOMINIC	羅正義	LSCAC	M35
20	WONG IP HOI	黃業海	MAC-Masters	M35
21	GNANESHWAR SEETHARAM		NAAA	M35
22	PRASANNA VENKATESH		NAAA	M35
23	LAM SHING LUN	林勝倫	PoliceAC	M35
24	LEE CHI CHEUNG	李志祥	SCAA	M35
25	LEE HO YIN	李浩然	TCAA	M35
26	LEUNG JINN HO BENJAMIN	梁展豪	TCAA	M35
27	LAM WAI	林瑋	WAC	M35
28	TANG KIN YIP	鄧建業	WYK	M35

Men's M35 - Javelin Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	GRANT LUCAS		AVOHK	M35
2	SLUTSKY HOLDEN NATTER		CGHCAC	M35
3	TSE WING LUNG	謝永龍	DART	M35
4	CHAN CHUN KIT	陳駿杰	DBSAC	M35

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M35 - Javelin Throw

	Name	姓名	Team	Category
5	CHEUNG GARY CHUNG YEE	張仲頤	DBSAC	M35
6	CHEUNG CHUN HIN KELVIN	張俊軒	DBSAC	M35
7	CUNNINGHAM DAMIEN	簡迪勉	DBSAC	M35
8	LAU ANSON KWOK PAN	劉國彬	DBSAC	M35
9	LAU WILSON	劉緯俊	DBSAC	M35
10	LIYEUNG LEO	李揚立德	DBSAC	M35
11	NG KA HO	吳茄鬮	DBSAC	M35
12	WONG AMBROSE	黃彥	DBSAC	M35
13	WONG CHIH YAN IVAN	黃喆仁	DBSAC	M35
14	LIANG BIN AN	梁彬安	DGD	M35
15	SONG XUE MIAO	宋学淼	DGD	M35
16	HAU WING CHUNG VINCENT	侯穎聰	LSCAC	M35
17	LAM NGA TIK EDDY	林雅迪	LSCAC	M35
18	LAU PAK KI	劉柏奇	LSCAC	M35
19	NG YUET WAI IVAN	吳聿韡	LSCAC	M35
20	WONG IP HOI	黃業海	MAC-Masters	M35
21	PRASANNA VENKATESH		NAAA	M35
22	PENG LIANG TONY	彭亮	PoliceAC	M35
23	LI KIT	李杰	SCAA	M35
24	LIU WUN TSUN	廖煥浚	SHTB	M35
25	LEE HO YIN	李浩然	TCAA	M35

Men's M35 - Long Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	LAU SHING	劉盛	BAC	M35
2	YAM WAI MING	任煒明	CSDSA	M35
3	CHU LAI HIN	朱禮軒	DART	M35
4	CHAN CHAK PAN	陳澤斌	DBSAC	M35
5	LAU WING HANG RINGO	劉咏杏	DBSAC	M35
6	LAU WING MAN	劉穎文	DBSAC	M35
7	LEE WING YIN	李穎賢	DBSAC	M35
8	WONG AMBROSE	黃彥	DBSAC	M35
9	WONG CHIH YAN IVAN	黃喆仁	DBSAC	M35
10	WONG CHUN KIT	黃俊傑	DBSAC	M35
11	WONG HON LEUNG	黃漢良	DBSAC	M35

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M35 - Long Jump

	Name	姓名	Team	Category
12	LIANG BIN AN	梁彬安	DGD	M35
13	WONG KA CHAK	王嘉擇	HKU	M35
14	BASSETTO SANDRO	白誠德	LSCAC	M35
15	HAU WING CHUNG VINCENT	侯穎聰	LSCAC	M35
16	YUEN CHUN PONG	原振邦	LSCAC	M35
17	TANG CHEUK YIN	鄧焯言	SCAA	M35
18	LIU WUN TSUN	廖煥浚	SHTB	M35
19	ZHANG YIFEI	張宜飛	SZGM	M35
20	WON KIN NANG	黃見能	TCAA	M35

Men's M35 - Triple Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	GRANT LUCAS		AVOHK	M35
2	CHU LAI HIN	朱禮軒	DART	M35
3	LAU WING MAN	劉穎文	DBSAC	M35
4	LEUNG WAI MAN RAYMOND	梁緯文	DBSAC	M35
5	WONG CHIH YAN IVAN	黃喆仁	DBSAC	M35
6	WONG HON LEUNG	黃漢良	DBSAC	M35
7	YEUNG CHUN YIN JARVIS	楊俊彥	DBSAC	M35
8	LIANG BIN AN	梁彬安	DGD	M35
9	HAU WING CHUNG VINCENT	侯穎聰	LSCAC	M35
10	NG MING SUM RICKY	吳銘心	SCAA	M35
11	TANG CHEUK YIN	鄧焯言	SCAA	M35
12	LIU WUN TSUN	廖煥浚	SHTB	M35
13	WON KIN NANG	黃見能	TCAA	M35
14	LAM HO FUNG	林昊鋒	WYK	M35

Men's M35 - High Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	YEUNG MING KIU	楊銘翹	BAC	M35
2	LAU WING MAN	劉穎文	DBSAC	M35
3	LEUNG WAI MAN RAYMOND	梁緯文	DBSAC	M35
4	YEUNG CHUN YIN JARVIS	楊俊彥	DBSAC	M35
5	WONG KA CHAK	王嘉擇	HKU	M35
6	WU WEIZHONG	吳偉鍾	JSA	M35
7	HAU WING CHUNG VINCENT	侯穎聰	LSCAC	M35

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M35 - High Jump

	Name	姓名	Team	Category
8	YUEN CHUN PONG	原振邦	LSCAC	M35
9	LI KIT	李杰	SCAA	M35
10	LAM HO FUNG	林昊鋒	WYK	M35

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M40 - 100m

	Name	姓名	Team	Category
1	CHEUNG KA LAI	張嘉禮	BAC	M40
2	JOHN NIGEL		BAC	M40
3	LAU HING	劉鑫	BAC	M40
4	LEE KAI YIU	李啟堯	BAC	M40
5	TAM WING PAN	譚榮斌	BAC	M40
6	YEUNG WING HONG	楊永康	BAC	M40
7	CHU WING YAT	朱永日	CGHCAC	M40
8	LIU HANG CHIU	廖恆照	CGHCAC	M40
9	CHENG CHUN YEUNG	鄭振揚	DBSAC	M40
10	LI WAI LAM	李慧霖	DBSAC	M40
11	YAN HO CHUN	殷浩俊	DBSAC	M40
12	BU YUN HAN	卜允涵	DGD	M40
13	LU JIAN TING	陆剑亭	DGD	M40
14	CHAN YU LOK	陳宇樂	PoliceAC	M40
15	CHEUNG HIN	張軒	PoliceAC	M40
16	CHEN XI	陳曦	SCAA	M40
17	HO HUI HIN	何栩軒	SCAA	M40
18	KHUNKAEW SONSAK		THA	M40
19	MEKWIAN JIRAPONG		THA	M40
20	SUKAPHAI APINAN		THA	M40
21	SUWANNARANGSRI RATCHAKRIT		THA	M40
22	WONG ROBERT		WAC	M40
23	LEUNG CHI CHEONG	梁志鏘	WYK	M40
24	LEUNG CHI HANG	梁志鏗	WYK	M40
25	LEUNG CHI HONG	梁志匡	WYK	M40

Men's M40 - 200m

	Name	姓名	Team	Category
1	CHEUNG KA LAI	張嘉禮	BAC	M40
2	JOHN NIGEL		BAC	M40
3	LAU HING	劉鑫	BAC	M40
4	LEE KAI YIU	李啟堯	BAC	M40
5	PARRY MICHAEL	彭懿葭	BAC	M40
6	TAM WING PAN	譚榮斌	BAC	M40
7	YEUNG WING HONG	楊永康	BAC	M40

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M40 - 200m

	Name	姓名	Team	Category
8	CHEUNG TAI YIP KENO	張泰業	DBSAC	M40
9	YAN HO CHUN	殷浩俊	DBSAC	M40
10	BU YUN HAN	卜允涵	DGD	M40
11	LU JIAN TING	陆剑亭	DGD	M40
12	WONG DANIEL	黃祈恩	LSCAC	M40
13	Barwicki Pawel		POL	M40
14	CHEUNG HIN	張軒	PoliceAC	M40
15	CHEUNG WING FAI	張榮輝	PoliceAC	M40
16	CHEN XI	陳曦	SCAA	M40
17	HO HUI HIN	何栩軒	SCAA	M40
18	KHUNKAEW SONSAK		THA	M40
19	MUKDASANIT RATTAPOL		THA	M40
20	SUKAPHAI APINAN		THA	M40
21	WONG ROBERT		WAC	M40
22	LEUNG CHI CHEONG	梁志鏘	WYK	M40

Men's M40 - 400m

	Name	姓名	Team	Category
1	LAU HING	劉鑫	BAC	M40
2	PARRY MICHAEL	彭懿葭	BAC	M40
3	YEUNG WING HONG	楊永康	BAC	M40
4	KONG CHAK LEUNG	江澤樑	DBSAC	M40
5	NG WAI KEI KEVIN	吳偉基	DBSAC	M40
6	SHE WONG HOI	石黃海	DBSAC	M40
7	YIU PAK TO	姚柏濤	DBSAC	M40
8	MANOHARAN KARTHIK		NAAA	M40
9	Barwicki Pawel		POL	M40
10	CHEUNG HIN	張軒	PoliceAC	M40
11	CHEUNG WING FAI	張榮輝	PoliceAC	M40
12	TANG CHUN YIP	鄧駿業	PoliceAC	M40
13	YIM WING CHUNG	嚴詠竣	PoliceAC	M40
14	HO HUI HIN	何栩軒	SCAA	M40
15	WONG KWOK LEUNG	王國良	SCAA	M40
16	MUKDASANIT RATTAPOL		THA	M40
17	CHEUNG KA YI	張家怡	WYK	M40

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M40 - 400m

	Name	姓名	Team	Category
18	LEUNG CHI CHEONG	梁志鏘	WYK	M40

Men's M40 - 800m

	Name	姓名	Team	Category
1	ROBBIE RYAN		AVOHK	M40
2	WOO DAVID		AVOHK	M40
3	LAU HING	劉鑫	BAC	M40
4	POON KAM FAI	潘錦暉	BAC	M40
5	CHENG FU ON	鄭富安	DBSAC	M40
6	HUI SIU TUNG	許兆東	DBSAC	M40
7	KO HON KWAN ALEX		DBSAC	M40
8	LI CHUNG LUN	李宗倫	DBSAC	M40
9	WONG WAI SHIN WAYNE	王威善	DBSAC	M40
10	HO LOK CHI WILLIAM	何樂智	LSCAC	M40
11	HUI CHEUK YIN DEREK	許焯彥	LSCAC	M40
12	MANOHARAN KARTHIK		NAAA	M40
13	CHAN YU LOK	陳宇樂	PoliceAC	M40
14	CHENG HOK SUM	鄭學森	PoliceAC	M40
15	YIM WING CHUNG	嚴詠竣	PoliceAC	M40
16	CHAN CHEUK MAN	陳焯文	RMAC	M40
17	CHAN SIK NING	陳錫寧	SCAA	M40

Men's M40 - 1500m

	Name	姓名	Team	Category
1	WOO DAVID		AVOHK	M40
2	YUEN WAN HO	袁允灝	AVOHK	M40
3	CHENG FU ON	鄭富安	DBSAC	M40
4	HUI SIU TUNG	許兆東	DBSAC	M40
5	KO HON KWAN ALEX		DBSAC	M40
6	WONG WAI SHIN WAYNE	王威善	DBSAC	M40
7	CHAN SAI LIM	陳世廉	LSCAC	M40
8	HO LOK CHI WILLIAM	何樂智	LSCAC	M40
9	HUI CHEUK YIN DEREK	許焯彥	LSCAC	M40
10	MA SIU HANG DICKSON	馬兆鏗	LSCAC	M40
11	TSANG FAN CHUN		LSCAC	M40
12	MANOHARAN KARTHIK		NAAA	M40

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M40 - 1500m

	Name	姓名	Team	Category
13	LAI YIN CHUNG	賴彥宗	PKMSAA	M40
14	CHENG HOK SUM	鄭學森	PoliceAC	M40
15	CHAN CHEUK MAN	陳焯文	RMAC	M40
16	WONG SHUN TAK	黃信德	RMAC	M40
17	CHAN SIK NING	陳錫寧	SCAA	M40

Men's M40 - 5000m

	Name	姓名	Team	Category
1	WOO DAVID		AVOHK	M40
2	YEUNG HON WAI	楊漢威	CASRC	M40
3	CHENG FU ON	鄭富安	DBSAC	M40
4	HUI SIU TUNG	許兆東	DBSAC	M40
5	CHAN KWUN KIU JASON	陳冠喬	LSCAC	M40
6	HO LOK CHI WILLIAM	何樂智	LSCAC	M40
7	HUI CHEUK YIN DEREK	許焯彥	LSCAC	M40
8	MANOHARAN KARTHIK		NAAA	M40
9	WONG KAI YIN	黃啟然	PKMSAA	M40
10	CHAN LAI CHIU	陳禮朝	RMAC	M40
11	WONG SHUN TAK	黃信德	RMAC	M40
12	WONG KWOK LEUNG	王國良	SCAA	M40
13	PUN TAK KIU	潘德翹	WAC	M40
14	WONG KA LUN	王嘉倫	WYK	M40

Men's M40 - 3000mSC

	Name	姓名	Team	Category
1	CHENG FU ON	鄭富安	DBSAC	M40
2	HUI SIU TUNG	許兆東	DBSAC	M40
3	LEUNG WAI HUNG	梁偉雄	DBSAC	M40
4	LI CHUNG LUN	李宗倫	DBSAC	M40

Men's M40 - 110mH

	Name	姓名	Team	Category
1	CHEUNG KA LAI	張嘉禮	BAC	M40
2	TAM PING KWAN	譚秉鈞	CEDSRC	M40
3	CHENG CHUN YEUNG	鄭振揚	DBSAC	M40
4	KAN YAT KIT	簡溢傑	DBSAC	M40

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M40 - 110mH

	Name	姓名	Team	Category
5	LEUNG TSZ KI	梁子琦	DBSAC	M40
6	LUI KA LOK	呂家樂	DBSAC	M40
7	LUNG DONALD ANDREW	龍振國	DBSAC	M40
8	LI FU CHUEN KAMIL	李富全	PoliceAC	M40
9	CHAU ON KIT	周安傑	TCAA	M40
10	CHEUNG KA YI	張家怡	WYK	M40
11	LEUNG CHI CHEONG	梁志鏘	WYK	M40
12	LEUNG CHI HANG	梁志鏗	WYK	M40

Men's M40 - 400mH

	Name	姓名	Team	Category
1	CHEUNG KA LAI	張嘉禮	BAC	M40
2	KAN YAT KIT	簡溢傑	DBSAC	M40
3	LEUNG TSZ KI	梁子琦	DBSAC	M40
4	LUNG DONALD ANDREW	龍振國	DBSAC	M40
5	SHE WONG HOI	石黃海	DBSAC	M40
6	WONG CHING YIN	王靖賢	DBSAC	M40
7	YIU PAK TO	姚柏濤	DBSAC	M40
8	CHAN KA HO KALVIN	陳家豪	LSCAC	M40
9	LAM TING PANG	林定邦	MAC-Masters	M40
10	CHAU ON KIT	周安傑	TCAA	M40
11	CHEUNG KA YI	張家怡	WYK	M40
12	LEUNG CHI CHEONG	梁志鏘	WYK	M40

Men's M40 - 5000mRW

	Name	姓名	Team	Category
1	CHEUNG TAI YIP KENO	張泰業	DBSAC	M40
2	IP KWAN MING CLEMENT	葉坤明	DBSAC	M40
3	KONG CHAK LEUNG	江澤樑	DBSAC	M40
4	WAI MAN CHIK	韋文植	DBSAC	M40
5	YEUNG TAI WAI	楊大慧	DBSAC	M40
6	HONG KWAN YU	康鈞宇	SHTB	M40
7	TSE CHUN HUNG	謝振雄	SHTB	M40
8	DURAISAMY VIJINTH		SRI-MGA	M40
9	PUN TAK KIU	潘德翹	WAC	M40

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M40 - 4X100m

	Name	姓名	Team	Category
1	香港元老田徑會M40 4X100		AVOHK	M40
2	赤道體育會 M40 4X100 A		BAC	M40
3	赤道體育會 M40 4X100 B		BAC	M40
4	張振興書院田徑會 M40 4X100		CGHCAC	M40
5	拔萃男書院田徑會 M40 4X100 A		DBSAC	M40
6	拔萃男書院田徑會 M40 4X100 B		DBSAC	M40
7	喇沙書院田徑會 M40 4X100		LSCAC	M40
8	培僑中學校友會 M40 4X100		PKMSAA	M40
9	警察田徑會 M40 4X100		PoliceAC	M40
10	南華體育會 M40 4X100		SCAA	M40
11	THAILAND M40 4X100		THA	M40
12	九龍華仁書院M40 4X100		WYK	M40

Men's M40 - 4X400m

	Name	姓名	Team	Category
1	香港元老田徑會M40 4X400		AVOHK	M40
2	赤道體育會 M40 4X400 A		BAC	M40
3	赤道體育會 M40 4X400 B		BAC	M40
4	拔萃男書院田徑會 M40 4X400 A		DBSAC	M40
5	拔萃男書院田徑會 M40 4X400 B		DBSAC	M40
6	香港女子健跑會 M40 4X400		HKLRRRC	M40
7	喇沙書院田徑會 M40 4X400 A		LSCAC	M40
8	喇沙書院田徑會 M40 4X400 B		LSCAC	M40
9	培僑中學校友會 M40 4X400		PKMSAA	M40
10	警察田徑會 M40 4X400		PoliceAC	M40
11	THAILAND M40 4X400		THA	M40
12	九龍華仁書院M40 4X400		WYK	M40

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M40 - Shot Put

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN JASON	陳澤燊	DBSAC	M40
2	CHAN SAMUEL STEPHEN CHI CHUN	陳子進	DBSAC	M40
3	CHEUNG TAI YIP KENO	張泰業	DBSAC	M40
4	HO KOON LAM WILSON	何冠霖	DBSAC	M40
5	HON LEUNG	韓亮	DBSAC	M40
6	HUNG CHEUNG KIT JOHN	孔祥傑	DBSAC	M40
7	LAM YAU SUN DICKSON	林友燊	DBSAC	M40
8	LUI KA LOK	呂家樂	DBSAC	M40
9	MOK LAI HONG CHARLES	莫禮康	DBSAC	M40
10	NG WAI KEI KEVIN	吳偉基	DBSAC	M40
11	NGAN SAU YAT DARYL	顏首一	DBSAC	M40
12	SHE WONG HOI	石黃海	DBSAC	M40
13	TANG TIN CHI	鄧天智	DBSAC	M40
14	WONG CHUN HUNG NELSON	王俊雄	DBSAC	M40
15	YEUNG EDWIN CHUN YUE	楊鎮宇	DBSAC	M40
16	DASAN LOURDHU JUDE		LSCAC	M40
17	LI KA KI	李家其	LSCAC	M40
18	HOWIE PERCIVAL NAVEEN		NAAA	M40
19	CHAN CHEUK MAN	陳焯文	RMAC	M40
20	PANG KING KIN	彭景鍵	SJC	M40

Men's M40 - Discus Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN JASON	陳澤燊	DBSAC	M40
2	CHEUNG TAI YIP KENO	張泰業	DBSAC	M40
3	HO KOON LAM WILSON	何冠霖	DBSAC	M40
4	HON LEUNG	韓亮	DBSAC	M40
5	HUNG CHEUNG KIT JOHN	孔祥傑	DBSAC	M40
6	IP YUI SUN	葉銳新	DBSAC	M40
7	KOLJONEN PAUL	高日藍	DBSAC	M40
8	LUI KA LOK	呂家樂	DBSAC	M40
9	MOK LAI HONG CHARLES	莫禮康	DBSAC	M40
10	SHE WONG HOI	石黃海	DBSAC	M40
11	YEUNG EDWIN CHUN YUE	楊鎮宇	DBSAC	M40
12	YEUNG TAI WAI	楊大慧	DBSAC	M40

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M40 - Discus Throw

	Name	姓名	Team	Category
13	LAM TING PANG	林定邦	MAC-Masters	M40
14	HOWIE PERCIVAL NAVEEN		NAAA	M40
15	DURASAMY VIJINTH		SRI-MGA	M40
16	LEUNG CHI CHEONG	梁志鏘	WYK	M40

Men's M40 - Javelin Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	CHOW WAI KIN	周偉健	CGHCAC	M40
2	LEE MING CHUNG	李銘冲	CGHCAC	M40
3	YEUNG HON MO	楊翰武	CGHCAC	M40
4	CHAN JASON	陳澤燊	DBSAC	M40
5	CHEUNG TAI YIP KENO	張泰業	DBSAC	M40
6	CHIO KAI MING	招啟明	DBSAC	M40
7	HON LEUNG	韓亮	DBSAC	M40
8	HUNG CHEUNG KIT JOHN	孔祥傑	DBSAC	M40
9	IP YUI SUN	葉銳新	DBSAC	M40
10	KOLJONEN PAUL	高日藍	DBSAC	M40
11	LUI KA LOK	呂家樂	DBSAC	M40
12	MOK LAI HONG CHARLES	莫禮康	DBSAC	M40
13	TANG TIN CHI	鄧天智	DBSAC	M40
14	YEUNG TAI WAI	楊大慧	DBSAC	M40
15	HOWIE PERCIVAL NAVEEN		NAAA	M40
16	CHAN YU LOK	陳宇樂	PoliceAC	M40
17	LI FU CHUEN KAMIL	李富全	PoliceAC	M40
18	LAU CHUN KI	劉焯棋	RMAC	M40
19	WONG KWOK LEUNG	王國良	SCAA	M40
20	DURASAMY VIJINTH		SRI-MGA	M40
21	NG HON MING	吳翰鳴	WAC	M40
22	CHAN CHUN TING ANDREW	陳俊廷	WYK	M40

Men's M40 - Long Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	YEUNG WING HONG	楊永康	BAC	M40
2	CHENG CHUN YEUNG	鄭振揚	DBSAC	M40
3	CHIO KAI MING	招啟明	DBSAC	M40
4	CHIU NGOK HEI	晁岳熙	DBSAC	M40

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M40 - Long Jump

	Name	姓名	Team	Category
5	IP YUI SUN	葉銳新	DBSAC	M40
6	KAN YAT KIT	簡溢傑	DBSAC	M40
7	KONG CHAK LEUNG	江澤樑	DBSAC	M40
8	SHE WONG HOI	石黃海	DBSAC	M40
9	SHUEN TSI SHING FELIX	孫子承	DBSAC	M40
10	TSANG FAN CHUN		LSCAC	M40
11	CHAN KA HING	陳家興	PoliceAC	M40
12	PUN TAK KIU	潘德翹	WAC	M40
13	CHEUNG KA YI	張家怡	WYK	M40

Men's M40 - Triple Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	LAU HING	劉鑫	BAC	M40
2	CHENG CHUN YEUNG	鄭振揚	DBSAC	M40
3	CHEUNG TAI YIP KENO	張泰業	DBSAC	M40
4	IP YUI SUN	葉銳新	DBSAC	M40
5	LEUNG TSZ KI	梁子琦	DBSAC	M40
6	NG WAI KEI KEVIN	吳偉基	DBSAC	M40
7	WONG CHING YIN	王靖賢	DBSAC	M40
8	CHEUNG KA YI	張家怡	WYK	M40

Men's M40 - High Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	LEE MING CHUNG	李銘冲	CGHCAC	M40
2	HUI KIN SHING	許建成	DBSAC	M40
3	IP YUI SUN	葉銳新	DBSAC	M40
4	LEUNG TSZ KI	梁子琦	DBSAC	M40
5	LO KIN NGOK	勞健岳	DBSAC	M40
6	LUNG DONALD ANDREW	龍振國	DBSAC	M40
7	WAI MAN CHIK	韋文植	DBSAC	M40
8	LI FU CHUEN KAMIL	李富全	PoliceAC	M40
9	DUR AISAMY VIJINTH		SRI-MGA	M40
10	CHAU ON KIT	周安傑	TCAA	M40
11	CHANG MAN KIT	張文傑	WYK	M40

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M45 - 100m

	Name	姓名	Team	Category
1	CHIU SUNG LI	趙崇理	BAC	M45
2	CHOW MING YIN	周銘賢	BAC	M45
3	KRIEL ALDO	歐立德	BAC	M45
4	TO KWOK HOI	涂國海	BAC	M45
5	WONG CHARLES CHUN YIP	黃振業	BAC	M45
6	YEUNG CHI HANG	楊志恒	BAC	M45
7	FUNG CHI HO	馮志豪	CSDSA	M45
8	TSE KAI MING CARL	謝繼明	DART	M45
9	CHAN SAN HEI ALAN	陳新禧	DBSAC	M45
10	LAM KING WAI	林經緯	DBSAC	M45
11	LAU YU HIU	劉宇曉	DBSAC	M45
12	YUEN LEONARD	源旭	DBSAC	M45
13	CHU CHEUK KIT JACKIE	朱卓傑	JSA	M45
14	AU CHRIS	區志豪	LSCAC	M45
15	CHAN WING KWONG DEREK	陳永光	LSCAC	M45
16	TANG KAI SING	鄧啟昇	LSCAC	M45
17	TUNG HING CHUNG		LSCAC	M45
18	WONG SHUI MING		PAC	M45
19	YAU TAK HIM	丘德謙	PAC	M45
20	LAI KAN YIN	黎謹賢	PKMSAA	M45
21	CHEUNG CHIN TUNG	張展東	SJC	M45
22	LEUNG HO MAN	梁浩民	SJC	M45
23	NG CHIT WING	吳哲穎	WAC	M45
24	CHAN YUNG FEI	陳庸非	WYK	M45

Men's M45 - 200m

	Name	姓名	Team	Category
1	CHIU SUNG LI	趙崇理	BAC	M45
2	KRIEL ALDO	歐立德	BAC	M45
3	WONG CHARLES CHUN YIP	黃振業	BAC	M45
4	YEUNG CHI HANG	楊志恒	BAC	M45
5	YEUNG WAI KONG	楊偉剛	BAC	M45
6	FUNG CHI HO	馮志豪	CSDSA	M45
7	WONG TING YAN	黃廷恩	CSKOBA	M45
8	CHAN CHUNG YU MARK	陳頌瑜	DBSAC	M45

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M45 - 200m

	Name	姓名	Team	Category
9	CHAN SAN HEI ALAN	陳新禧	DBSAC	M45
10	YUEN LEONARD	源旭	DBSAC	M45
11	CHAN WING KWONG DEREK	陳永光	LSCAC	M45
12	LO MARK	盧致恒	LSCAC	M45
13	YAU TAK HIM	丘德謙	PAC	M45
14	CHEUNG CHIN TUNG	張展東	SJC	M45
15	LEUNG HO MAN	梁浩民	SJC	M45
16	NG CHIT WING	吳哲穎	WAC	M45
17	CHAN CHI YIP	陳智業	WYK	M45
18	CHAN YUNG FEI	陳庸非	WYK	M45

Men's M45 - 400m

	Name	姓名	Team	Category
1	TEASDALE MICHAEL GERARD		AVOHK	M45
2	KRIEL ALDO	歐立德	BAC	M45
3	MA KA CHUN	馬嘉俊	BAC	M45
4	YEUNG WAI KONG	楊偉剛	BAC	M45
5	PANG KWOK CHING	彭國程	CSKOBA	M45
6	CHAN CHUNG YU MARK	陳頌瑜	DBSAC	M45
7	CHAN KING CHUNG ANTHONY	陳勁中	DBSAC	M45
8	CHAN MING YUI ERNEST	陳明睿	DBSAC	M45
9	CHAN SAN HEI ALAN	陳新禧	DBSAC	M45
10	CHEUNG YAN WING	張欣穎	DBSAC	M45
11	HUI HOK TUNG	許學東	DBSAC	M45
12	LAM KING WAI	林經緯	DBSAC	M45
13	WAN MAN HO	溫文灝	DBSAC	M45
14	YU YUK MING	余毓明	DBSAC	M45
15	LO MARK	盧致恒	LSCAC	M45
16	LUI CHI WANG ROBERT	呂志宏	LSCAC	M45
17	CHAN KA WAI	陳家偉	PAC	M45
18	LEUNG TAT WAI	梁達威	PAC	M45
19	TANG WING KIN	鄧永健	PAC	M45
20	KWAN TZE LUN	關子麟	PoliceAC	M45
21	CHAN WAI KEUNG	陳偉強	SCAA	M45
22	RUAN WENJUN	阮文駿	SCAA	M45

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M45 - 400m

	Name	姓名	Team	Category
23	CHAN CHI YIP	陳智業	WYK	M45
24	LI KIN HING	李健興	WYK	M45

Men's M45 - 800m

	Name	姓名	Team	Category
1	ZAGURY ALAN		AVOHK	M45
2	YEUNG WAI KONG	楊偉剛	BAC	M45
3	YUEN KWOK WAI	袁國偉	BAC	M45
4	CHOW LING FUNG	周凌峰	CGHCAC	M45
5	CHAN YING HO	陳英豪	CSKOBA	M45
6	KWOK WAI CHOI	郭偉才	CSKOBA	M45
7	CHAN MING YUI ERNEST	陳明睿	DBSAC	M45
8	FONG WAI KUK DENNIS	方緯谷	DBSAC	M45
9	HUI HOK TUNG	許學東	DBSAC	M45
10	LAM KING WAI	林經緯	DBSAC	M45
11	LAU WING KEI STEPHEN	劉永基	DBSAC	M45
12	NGUI MAU SHUN JOSEPH	魏茂信	DBSAC	M45
13	TSANG ALBY	曾德輝	DBSAC	M45
14	YEUNG BENJAMIN	楊家豪	DBSAC	M45
15	YIP CHAK LUN GERALD	葉澤麟	DBSAC	M45
16	YIP CHUN HANG	葉晉亨	DBSAC	M45
17	CHAN HO KEI	陳浩基	HKLRRRC	M45
18	SHUM YIU MAN SIMON	沈耀文	JSA	M45
19	AU YING MAN	區應民	LSCAC	M45
20	CHAN KA WAI	陳家偉	PAC	M45
21	LEUNG TAT WAI	梁達威	PAC	M45
22	WONG SHUI MING		PAC	M45
23	KWAN TZE LUN	關子麟	PoliceAC	M45
24	WONG CHO KAN STEPHEN	王祖勤	PoliceAC	M45
25	CHAN WAI KEUNG	陳偉強	SCAA	M45
26	HO TSZ HANG STEPHEN	何梓恒	SCAA	M45
27	TSE MAN LUNG	謝文龍	SCAA	M45
28	CHAN CHI YIP	陳智業	WYK	M45
29	CHAN YAN YEE JACKER	陳殷懿	WYK	M45
30	LI KIN HING	李健興	WYK	M45

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M45 - 1500m

	Name	姓名	Team	Category
1	LUK WAI MAN	陸偉文	AVOHK	M45
2	YUEN KWOK WAI	袁國偉	BAC	M45
3	CHOW LING FUNG	周凌峰	CGHCAC	M45
4	PANG KWOK CHING	彭國程	CSKOBA	M45
5	CHAN MING YUI ERNEST	陳明睿	DBSAC	M45
6	NGUI MAU SHUN JOSEPH	魏茂信	DBSAC	M45
7	TSANG ALBY	曾德輝	DBSAC	M45
8	JIAO CHENG GAO	矯成高	DGD	M45
9	SHUM YIU MAN SIMON	沈耀文	JSA	M45
10	TANG YAT LAM AARON	鄧日霖	LSCAC	M45
11	CHAN KA WAI	陳家偉	PAC	M45
12	WONG SHUI MING		PAC	M45
13	NAM WAI SING	藍偉誠	PoliceAC	M45
14	TSE MAN LUNG	謝文龍	SCAA	M45
15	CHAN CHI YIP	陳智業	WYK	M45

Men's M45 - 5000m

	Name	姓名	Team	Category
1	ZAGURY ALAN		AVOHK	M45
2	CHAN MING YUI ERNEST	陳明睿	DBSAC	M45
3	NGUI MAU SHUN JOSEPH	魏茂信	DBSAC	M45
4	SO HOI NAM	蘇凱男	DBSAC	M45
5	YIP CHAK LUN GERALD	葉澤麟	DBSAC	M45
6	YIP CHUN HANG	葉晉亨	DBSAC	M45
7	JIAO CHENG GAO	矯成高	DGD	M45
8	CHAN KA LUNG ANDY	陳嘉龍	LSCAC	M45
9	CHAN KING CHUN	陳競進	LSCAC	M45
10	LAM CHEUNG SHING SONNY	林掌成	LSCAC	M45
11	POW LAP SHAN ALFRED	鮑立山	LSCAC	M45
12	TANG YAT LAM AARON	鄧日霖	LSCAC	M45
13	WONG CHI YUEN	黃智遠	LSCAC	M45
14	WONG KIN PONG	黃健邦	LSCAC	M45
15	WONG CHO KAN STEPHEN	王祖勤	PoliceAC	M45
16	LAI KWOK HANG	黎國恆	RMAC	M45
17	TSANG HOI HONG	曾海康	RMAC	M45

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M45 - 5000m

	Name	姓名	Team	Category
18	SO TSUNG NAM	蘇淙南	WAC	M45
19	HUI CHEUK KIT FREDERICK	許卓傑	WYK	M45
20	LAI SIU CHEONG	黎兆昌	WYK	M45

Men's M45 - 3000mSC

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN SIU HIN	陳嘯軒	BAC	M45
2	LAU STEPHEN	劉名峰	DBSAC	M45
3	LAU YU HIU	劉宇曉	DBSAC	M45
4	NGUI MAU SHUN JOSEPH	魏茂信	DBSAC	M45
5	SO HOI NAM	蘇凱男	DBSAC	M45
6	YIP CHAK LUN GERALD	葉澤麟	DBSAC	M45
7	CHAN CHING WAN	陳青雲	PoliceAC	M45
8	CHAN WAI KEUNG	陳偉強	SCAA	M45
9	RUAN WENJUN	阮文駿	SCAA	M45
10	TSE MAN LUNG	謝文龍	SCAA	M45
11	SIM LEUNG WAI	沈樑威	TCAA	M45

Men's M45 - 110mH

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN SIU HIN	陳嘯軒	BAC	M45
2	KRIEL ALDO	歐立德	BAC	M45
3	PANG KWOK CHING	彭國程	CSKOBA	M45
4	TSE KAI MING CARL	謝繼明	DART	M45
5	HO WAI LUN ALAN	何偉倫	DBSAC	M45
6	LAU YU HIU	劉宇曉	DBSAC	M45
7	LO MARK	盧致恒	LSCAC	M45
8	FONG HIU SANG	方曉生	PoliceAC	M45
9	CHAN WAI KEUNG	陳偉強	SCAA	M45
10	NG CHIT WING	吳哲穎	WAC	M45

Men's M45 - 400mH

	Name	姓名	Team	Category
1	HO WAI LUN ALAN	何偉倫	DBSAC	M45
2	HO PUI LUN ALAN	何沛倫	DBSAC	M45
3	LAM KING WAI	林經緯	DBSAC	M45

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M45 - 400mH

	Name	姓名	Team	Category
4	LAU STEPHEN	劉名峰	DBSAC	M45
5	LAU YU HIU	劉宇曉	DBSAC	M45
6	TANG HON SING	鄧漢昇	DBSAC	M45
7	TIN JOHN TIK CHUEN	田迪尊	DBSAC	M45
8	LO MARK	盧致恒	LSCAC	M45
9	FONG HIU SANG	方曉生	PoliceAC	M45
10	CHAN WAI KEUNG	陳偉強	SCAA	M45

Men's M45 - 5000mRW

	Name	姓名	Team	Category
1	CHEUNG LAWRENCE YAN KIT	張欣傑	DBSAC	M45
2	CHOW KIT MAN	周傑文	DBSAC	M45
3	FONG WAI KUK DENNIS	方緯谷	DBSAC	M45
4	LAU MAN LUNG KEVIN	劉文龍	DBSAC	M45
5	LAU STEPHEN	劉名峰	DBSAC	M45
6	LAU YU HIU	劉宇曉	DBSAC	M45
7	LEUNG DUN LOK	梁敦樂	DBSAC	M45
8	POON FELIX	潘曉東	DBSAC	M45
9	TIN JOHN TIK CHUEN	田迪尊	DBSAC	M45
10	TSANG ALBY	曾德輝	DBSAC	M45

Men's M45 - 4X100m

	Name	姓名	Team	Category
1	赤道體育會 M45 4X100 A		BAC	M45
2	赤道體育會 M45 4X100 B		BAC	M45
3	拔萃男書院田徑會 M45 4X100 A		DBSAC	M45
4	拔萃男書院田徑會 M45 4X100 B		DBSAC	M45
5	喇沙書院田徑會 M45 4X100		LSCAC	M45
6	培僑中學校友會 M45 4X100		PKMSAA	M45
7	警察田徑會 M45 4X100		PoliceAC	M45
8	南華體育會 M45 4X100		SCAA	M45
9	九龍華仁書院M45 4X100		WYK	M45

Men's M45 - 4X400m

	Name	姓名	Team	Category
1	赤道體育會 M45 4X400 A		BAC	M45

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M45 - 4X400m

	Name	姓名	Team	Category
2	赤道體育會 M45 4X400 B		BAC	M45
3	拔萃男書院田徑會 M45 4X400 A		DBSAC	M45
4	拔萃男書院田徑會 M45 4X400 B		DBSAC	M45
5	喇沙書院田徑會 M45 4X400 A		LSCAC	M45
6	喇沙書院田徑會 M45 4X400 B		LSCAC	M45
7	飛達田徑會 M45 4X400		PAC	M45
8	培僑中學校友會 M45 4X400		PKMSAA	M45
9	南華體育會 M45 4X400		SCAA	M45
10	九龍華仁書院M45 4X400		WYK	M45

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M45 - Shot Put

	Name	姓名	Team	Category
1	KRIEL ALDO	歐立德	BAC	M45
2	WONG CHARLES CHUN YIP	黃振業	BAC	M45
3	KWOK WAI CHOI	郭偉才	CSKOBA	M45
4	TSE KAI MING CARL	謝繼明	DART	M45
5	CHAN CHUNG YU MARK	陳頌瑜	DBSAC	M45
6	CHAN SAN HEI ALAN	陳新禧	DBSAC	M45
7	CHANG HSI TSE JOSEPH JEREMY	張熙澤	DBSAC	M45
8	CHEUNG LAWRENCE YAN KIT	張欣傑	DBSAC	M45
9	HO WAI LUN ALAN	何偉倫	DBSAC	M45
10	HO PUI LUN ALAN	何沛倫	DBSAC	M45
11	LAM KING YIN CLIFFORD	林敬然	DBSAC	M45
12	LAU STEPHEN	劉名峰	DBSAC	M45
13	SZE YEUNG KUEN MARCO	施養權	DBSAC	M45
14	TIN JOHN TIK CHUEN	田迪尊	DBSAC	M45
15	TSANG KWOK TUNG	曾國棟	DBSAC	M45
16	WANG MURPHY	王家峰	DBSAC	M45
17	YIU CHI FUNG JONATHAN	姚志峰	DBSAC	M45
18	LOPEZ CARMELO		LSCAC	M45
19	MAK ROCKY WANLONG	麥雲龍	LSCAC	M45
20	YEUNG CHI HO HENRY	楊志豪	LSCAC	M45
21	SRIKANTH SELVAKUMAR		NAAA	M45
22	LI CHENGMIN	李成敏	PKMSAA	M45
23	HO WAI LUN	何偉倫	SJC	M45
24	NG CHIT WING	吳哲穎	WAC	M45
25	WONG CHUN CHUNG	黃振中	WYK	M45

Men's M45 - Discus Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN YING HO	陳英豪	CSKOBA	M45
2	TSE KAI MING CARL	謝繼明	DART	M45
3	CHAN CHIN WAN	陳展雲	DBSAC	M45
4	CHAN CHUNG YU MARK	陳頌瑜	DBSAC	M45
5	CHENG SHIH HAO CECIL	程思浩	DBSAC	M45
6	LAM KING YIN CLIFFORD	林敬然	DBSAC	M45
7	LAU STEPHEN	劉名峰	DBSAC	M45

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M45 - Discus Throw

	Name	姓名	Team	Category
8	LUI LAMBERT	呂慶樑	DBSAC	M45
9	TIN JOHN TIK CHUEN	田迪尊	DBSAC	M45
10	TSANG KWOK TUNG	曾國棟	DBSAC	M45
11	WANG MURPHY	王家峰	DBSAC	M45
12	YIU CHI FUNG JONATHAN	姚志峰	DBSAC	M45
13	CHAN CALVIN KA WAI	陳家偉	LSCAC	M45
14	LEE FRANCIS KAM LUN	李金倫	LSCAC	M45
15	LOPEZ CARMELO		LSCAC	M45
16	MAK ROCKY WANLONG	麥雲龍	LSCAC	M45
17	WONG PAK KI	黃栢麒	LSCAC	M45
18	HO WAI LUN	何偉倫	SJC	M45
19	NG CHIT WING	吳哲穎	WAC	M45

Men's M45 - Javelin Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	TSE FU MING	謝富明	CEDSRC	M45
2	CHAN YING HO	陳英豪	CSKOBA	M45
3	KWOK WAI CHOI	郭偉才	CSKOBA	M45
4	TSE KAI MING CARL	謝繼明	DART	M45
5	CHAN CHUNG YU MARK	陳頌瑜	DBSAC	M45
6	CHENG SHIH HAO CECIL	程思浩	DBSAC	M45
7	HO PUI LUN ALAN	何沛倫	DBSAC	M45
8	LAU STEPHEN	劉名峰	DBSAC	M45
9	LUI LAMBERT	呂慶樑	DBSAC	M45
10	NG CHUN CHIU STANLEY	伍進超	DBSAC	M45
11	TSANG KWOK TUNG	曾國棟	DBSAC	M45
12	WANG MURPHY	王家峰	DBSAC	M45
13	CHAN WING KWONG DEREK	陳永光	LSCAC	M45
14	CHEUNG TAK LAI PHILIP	張德禮	LSCAC	M45
15	LEE FRANCIS KAM LUN	李金倫	LSCAC	M45
16	LO MARK	盧致恒	LSCAC	M45
17	LOPEZ CARMELO		LSCAC	M45
18	LI CHENGMIN	李成敏	PKMSAA	M45
19	TSE MAN LUNG	謝文龍	SCAA	M45
20	NG CHIT WING	吳哲穎	WAC	M45

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M45 - Long Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	CHIU SUNG LI	趙崇理	BAC	M45
2	CHOW MING YIN	周銘賢	BAC	M45
3	KRIEL ALDO	歐立德	BAC	M45
4	FUNG CHI HO	馮志豪	CSDSA	M45
5	PANG KWOK CHING	彭國程	CSKOBA	M45
6	TSE KAI MING CARL	謝繼明	DART	M45
7	CHAN SAN HEI ALAN	陳新禧	DBSAC	M45
8	CHENG SHIH HAO CECIL	程思浩	DBSAC	M45
9	CHEUNG LAWRENCE YAN KIT	張欣傑	DBSAC	M45
10	HO PUI LUN ALAN	何沛倫	DBSAC	M45
11	LAU STEPHEN	劉名峰	DBSAC	M45
12	LAU YU HIU	劉宇曉	DBSAC	M45
13	TANG HON SING	鄧漢昇	DBSAC	M45
14	WAN MAN HO	溫文灝	DBSAC	M45
15	WONG MAN HO AARON	黃敏豪	DBSAC	M45
16	CHU CHEUK KIT JACKIE	朱卓傑	JSA	M45
17	LO MARK	盧致恒	LSCAC	M45
18	YEUNG CHI HO HENRY	楊志豪	LSCAC	M45
19	LAI KAN YIN	黎謹賢	PKMSAA	M45
20	NG CHIT WING	吳哲穎	WAC	M45

Men's M45 - Triple Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	KRIEL ALDO	歐立德	BAC	M45
2	PANG KWOK CHING	彭國程	CSKOBA	M45
3	TSE KAI MING CARL	謝繼明	DART	M45
4	CHAN CHUNG YU MARK	陳頌瑜	DBSAC	M45
5	CHAN SAN HEI ALAN	陳新禧	DBSAC	M45
6	CHENG SHIH HAO CECIL	程思浩	DBSAC	M45
7	HO WAI LUN ALAN	何偉倫	DBSAC	M45
8	HO PUI LUN ALAN	何沛倫	DBSAC	M45
9	LAU STEPHEN	劉名峰	DBSAC	M45
10	LAU YU HIU	劉宇曉	DBSAC	M45
11	LEUNG DUN LOK	梁敦樂	DBSAC	M45
12	TIN JOHN TIK CHUEN	田迪尊	DBSAC	M45

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M45 - Triple Jump

	Name	姓名	Team	Category
13	WAN MAN HO	溫文灝	DBSAC	M45
14	MUKDASANIT NUTTAPONG		THA	M45
15	NG CHIT WING	吳哲穎	WAC	M45

Men's M45 - High Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	KRIEL ALDO	歐立德	BAC	M45
2	TSE KAI MING CARL	謝繼明	DART	M45
3	LAU YU HIU	劉宇曉	DBSAC	M45
4	LEUNG SIU PAN	梁肇彬	DBSAC	M45
5	WAN MAN HO	溫文灝	DBSAC	M45
6	WONG CARRUK	黃嘉樂	DBSAC	M45
7	CHU CHEUK KIT JACKIE	朱卓傑	JSA	M45
8	LO MARK	盧致恒	LSCAC	M45
9	LUI CHI WANG ROBERT	呂志宏	LSCAC	M45
10	MAK ROCKY WANLONG	麥雲龍	LSCAC	M45
11	NG CHIT WING	吳哲穎	WAC	M45
12	CHAN YAN YEE JACKER	陳殷懿	WYK	M45

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M50 - 100m

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN LAP CHI	陳立致	BAC	M50
2	IP YIU TONG	葉耀堂	BAC	M50
3	KWAN WING LOK	關永樂	BAC	M50
4	LAM LOK FU	林樂夫	BAC	M50
5	LEE JOHN HO CHUEN	李浩銓	BAC	M50
6	LIU CHI YUNG	廖智勇	BAC	M50
7	YU YUEN FAI	余遠輝	BAC	M50
8	OR YIN SIK	柯延適	CSKOBA	M50
9	CHEUNG PRINCETON	張嘉恆	DBSAC	M50
10	NGAI JOSEPH	倪以理	DBSAC	M50
11	CHEUNG ALAN		LSCAC	M50
12	SIU HUBERT		LSCAC	M50
13	NG KWOK LEUNG TERENCE	伍國樑	PoliceAC	M50
14	NG TAI WAI	吳大偉	PoliceAC	M50
15	NGAN HUNG PUN	顏鴻斌	SJC	M50
16	WAI YAT CHUNG PETER	衛逸聰	SJC	M50
17	FUNGFUANG WIRASAK		THA	M50
18	WONG KIN ON	黃健安	WYK	M50

Men's M50 - 200m

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN LAP CHI	陳立致	BAC	M50
2	KWAN WING LOK	關永樂	BAC	M50
3	LIU CHI YUNG	廖智勇	BAC	M50
4	OR YIN SIK	柯延適	CSKOBA	M50
5	SIU HUBERT		LSCAC	M50
6	NG KWOK LEUNG TERENCE	伍國樑	PoliceAC	M50
7	NGAN HUNG PUN	顏鴻斌	SJC	M50
8	WAI YAT CHUNG PETER	衛逸聰	SJC	M50
9	FUNGFUANG WIRASAK		THA	M50
10	LAI WAI YEUNG	賴維揚	WYK	M50
11	WONG KIN ON	黃健安	WYK	M50

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M50 - 400m

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN LAP CHI	陳立致	BAC	M50
2	CHEUNG ALAN		LSCAC	M50
3	SIU HUBERT		LSCAC	M50
4	LAI WAI YEUNG	賴維揚	WYK	M50
5	TAM ON TOK ARTHUR	談安鐸	WYK	M50
6	WONG KAI TUNG DOMINIC	黃啟東	WYK	M50
7	WONG KIN ON	黃健安	WYK	M50

Men's M50 - 800m

	Name	姓名	Team	Category
1	FORDE NICHOLAS JULIAN		AVOHK	M50
2	SHUTE NATHAN ROBERT		AVOHK	M50
3	CHAN DANIEL	陳恒	DBSAC	M50
4	LAM JOSEPH		DBSAC	M50
5	YEUNG STEVE	楊時飛	DBSAC	M50
6	LAU SIU WAH HERRICK	劉紹華	LSCAC	M50
7	CHAN MAN FOR	陳文科	PoliceAC	M50
8	WAN CHI WAH	尹志華	PoliceAC	M50
9	LAI WAI YEUNG	賴維揚	WYK	M50
10	LEE CHAK MAN EDWARD	李澤民	WYK	M50
11	WONG KIN ON	黃健安	WYK	M50

Men's M50 - 1500m

	Name	姓名	Team	Category
1	FORDE NICHOLAS JULIAN		AVOHK	M50
2	HEIJBOER JELTA		AVOHK	M50
3	RIEHM FRANK		AVOHK	M50
4	SHUTE NATHAN ROBERT		AVOHK	M50
5	LEE JOHN HO CHUEN	李浩銓	BAC	M50
6	CHAN DANIEL	陳恒	DBSAC	M50
7	HUI PETER	許彼得	DBSAC	M50
8	LAM JOSEPH		DBSAC	M50
9	LO MAN KA (NORMAN)	羅文嘉	DBSAC	M50
10	HO RICHARD CHRISTOPHER		LSCAC	M50
11	LAI HONG MAN ALOYSIUS		LSCAC	M50
12	CHOW CHI KEUNG	周自強	PAC	M50

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M50 - 1500m

	Name	姓名	Team	Category
13	CHAN MAN FOR	陳文科	PoliceAC	M50
14	WONG KIN ON	黃健安	WYK	M50

Men's M50 - 5000m

	Name	姓名	Team	Category
1	FORDE NICHOLAS JULIAN		AVOHK	M50
2	HEIJBOER JELTA		AVOHK	M50
3	RIEHM FRANK		AVOHK	M50
4	NG WAI KEUNG	吳偉強	DART	M50
5	HUI PETER	許彼得	DBSAC	M50
6	KUNG WAI PAN CHARIS	孔維濱	DBSAC	M50
7	LAM JOSEPH		DBSAC	M50
8	LEUNG KWAN HANG IVAN	梁君恒	DBSAC	M50
9	LO MAN KA (NORMAN)	羅文嘉	DBSAC	M50
10	CHAN LEO LI	陳利	LSCAC	M50
11	FUNG YUT CHIU GILDAS	馮佚樵	LSCAC	M50
12	HO RICHARD CHRISTOPHER		LSCAC	M50
13	LAI HONG MAN ALOYSIUS		LSCAC	M50
14	LEE PUI HANG JULIAN	李沛鏗	LSCAC	M50
15	LEUNG HO YIN	梁浩然	LSCAC	M50
16	SZE YING KIT		LSCAC	M50
17	CHOW CHI KEUNG	周自強	PAC	M50
18	CHEUNG PING WONG	張炳煌	PKMSAA	M50
19	WAN CHI WAH	尹志華	PoliceAC	M50
20	TAM KA CHUN GEORGE	譚家俊	SCAA	M50
21	ZHU LIANGTAO	朱良涛	SCAA	M50

Men's M50 - 3000mSC

	Name	姓名	Team	Category
1	LAM JOSEPH		DBSAC	M50
2	CHU WING LEONG	朱永亮	Move	M50
3	SZE WAI HUNG	施偉雄	PKMSAA	M50

Men's M50 - 100mH

	Name	姓名	Team	Category
1	YU YUEN FAI	余遠輝	BAC	M50

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M50 - 100mH

	Name	姓名	Team	Category
2	LEUNG KA HONG	梁家康	DART	M50
3	CHEUNG ALAN		LSCAC	M50
4	TONG ALBERT	唐建衡	LSCAC	M50
5	NG TAI WAI	吳大偉	PoliceAC	M50
6	WONG KAI TUNG DOMINIC	黃啟東	WYK	M50

Men's M50 - 400mH

	Name	姓名	Team	Category
1	YU YUEN FAI	余遠輝	BAC	M50
2	LEUNG KA HONG	梁家康	DART	M50
3	LEE SHI WANG	李仕宏	DBSAC	M50
4	NGAI JOSEPH	倪以理	DBSAC	M50
5	CHEUNG ALAN		LSCAC	M50
6	SIU HUBERT		LSCAC	M50
7	WONG KAI TUNG DOMINIC	黃啟東	WYK	M50
8	WONG KIN ON	黃健安	WYK	M50

Men's M50 - 5000mRW

	Name	姓名	Team	Category
1	LAU WAI KIN KELVIN	劉偉健	DBSAC	M50
2	LEE SHI WANG	李仕宏	DBSAC	M50
3	MOK KWAN TING MARTIN	莫焜庭	DBSAC	M50
4	SHIU TAK CHI BYRON	邵得志	DBSAC	M50
5	HO CHUN WAI	何俊威	LSCAC	M50

Men's M50 - 4X100m

	Name	姓名	Team	Category
1	香港元老田徑會 M50 4X100		AVOHK	M50
2	赤道體育會 M50 4X100		BAC	M50
3	拔萃男書院田徑會 M50 4X100		DBSAC	M50
4	上海田徑大師隊 M50 4X100		DGD	M50
5	喇沙書院田徑會 M50 4X100		LSCAC	M50
6	聖若瑟舊生田徑會 M50 4X100		SJC	M50
7	九龍華仁書院 M50 4X100		WYK	M50

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M50 - 4X400m

	Name	姓名	Team	Category
1	香港元老田徑會M50 4X400		AVOHK	M50
2	赤道體育會 M50 4X400		BAC	M50
3	拔萃男書院田徑會 M50 4X400		DBSAC	M50
4	喇沙書院田徑會 M50 4X400		LSCAC	M50
5	南區康樂體育促進會有限公司暨南區長跑會 M50 4X400		SDH	M50
6	聖若瑟舊生田徑會 M50 4X400		SJC	M50
7	九龍華仁書院M50 4X400		WYK	M50

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M50 - Shot Put

	Name	姓名	Team	Category
1	COLLTON TOM		AVOHK	M50
2	LEE JOHN HO CHUEN	李浩銓	BAC	M50
3	PG AZIZUL AKBAR PG HJ BADARUDIN		BRU	M50
4	CHEUNG KAI PONG	張啟邦	DART	M50
5	YEUNG HO YIN	楊浩賢	DART	M50
6	AU ARTHUR	區天旂	DBSAC	M50
7	CHEUNG PRINCETON	張嘉恆	DBSAC	M50
8	FONG RYAN	方仁宏	DBSAC	M50
9	LEUNG WING HONG ALVIN	梁永康	DBSAC	M50
10	ROBERTO WONG	王偉國	DBSAC	M50
11	SHIU TAK CHI BYRON	邵得志	DBSAC	M50
12	TANG SAI KONG SIMON	鄧世剛	DBSAC	M50
13	WONG WAI KUEN ANTHONY	王偉權	DBSAC	M50
14	YUEN HSI CARL	源曦	DBSAC	M50
15	CHAN ON LAP FELIX	陳安立	LSCAC	M50
16	KWOK NINE WAH	郭念華	LSCAC	M50
17	LIE LEONARD		LSCAC	M50
18	LEUNG CHUN SING	梁振聲	WYK	M50

Men's M50 - Discus Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	COLLTON TOM		AVOHK	M50
2	IP YIU TONG	葉耀堂	BAC	M50
3	PG AZIZUL AKBAR PG HJ BADARUDIN		BRU	M50
4	YEUNG HO YIN	楊浩賢	DART	M50
5	AU ARTHUR	區天旂	DBSAC	M50
6	CHAU WAI HUNG ANTONIO	周偉雄	DBSAC	M50
7	ROBERTO WONG	王偉國	DBSAC	M50
8	WONG WAI KUEN ANTHONY	王偉權	DBSAC	M50
9	KWOK NINE WAH	郭念華	LSCAC	M50
10	LIE LEONARD		LSCAC	M50
11	WONG YU HIN IAN	黃宇軒	LSCAC	M50
12	YEUNG MAN YUNG DAVID	楊文勇	LSCAC	M50
13	KUNG KIN CHUG DANIEL	龔建忠	SJC	M50

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M50 - Javelin Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	COLLTON TOM		AVOHK	M50
2	OR YIN SIK	柯延適	CSKOBA	M50
3	YEUNG HO YIN	楊浩賢	DART	M50
4	AU ARTHUR	區天旂	DBSAC	M50
5	CHAU WAI HUNG ANTONIO	周偉雄	DBSAC	M50
6	LEE SHI WANG	李仕宏	DBSAC	M50
7	ROBERTO WONG	王偉國	DBSAC	M50
8	KUANG TIEK DANG ADAM	上官哲談	DGD	M50
9	KWOK NINE WAH	郭念華	LSCAC	M50
10	LIE LEONARD		LSCAC	M50
11	YEUNG MAN YUNG DAVID	楊文勇	LSCAC	M50

Men's M50 - Long Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	IP YIU TONG	葉耀堂	BAC	M50
2	LIU CHI YUNG	廖智勇	BAC	M50
3	LEE SHI WANG	李仕宏	DBSAC	M50
4	ROBERTO WONG	王偉國	DBSAC	M50
5	WONG WAI KUEN ANTHONY	王偉權	DBSAC	M50
6	KUANG TIEK DANG ADAM	上官哲談	DGD	M50
7	CHAN ON LAP FELIX	陳安立	LSCAC	M50
8	KWOK SIU KAY KEVIN	郭兆基	LSCAC	M50
9	SIU HUBERT		LSCAC	M50
10	CHU WING LEONG	朱永亮	Move	M50

Men's M50 - Triple Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	IP YIU TONG	葉耀堂	BAC	M50
2	CHAU WAI HUNG ANTONIO	周偉雄	DBSAC	M50
3	CHEUNG PRINCETON	張嘉恆	DBSAC	M50
4	LAM JOSEPH		DBSAC	M50
5	LEE SHI WANG	李仕宏	DBSAC	M50
6	NGAI JOSEPH	倪以理	DBSAC	M50
7	ROBERTO WONG	王偉國	DBSAC	M50
8	TANG SAI KONG SIMON	鄧世剛	DBSAC	M50
9	KUANG TIEK DANG ADAM	上官哲談	DGD	M50

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M50 - High Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	IP YIU TONG	葉耀堂	BAC	M50
2	LIU CHI YUNG	廖智勇	BAC	M50
3	LAU KING SHAN DAVID	劉景山	DBSAC	M50
4	LEE SHI WANG	李仕宏	DBSAC	M50
5	TONG ALBERT	唐建衡	LSCAC	M50
6	NG TAI WAI	吳大偉	PoliceAC	M50
7	MA KING CHEUNG MEDES	馬敬將	WYK	M50

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M55 - 100m

	Name	姓名	Team	Category
1	KANG KWOK KEUNG DEREK	江國強	BAC	M55
2	SO TAK KING	蘇德擎	BAC	M55
3	TAM KING TONG	譚景棠	BAC	M55
4	WANG JIAN	王堅	BAC	M55
5	WONG TUNG HONG EDDIE	黃東康	BAC	M55
6	LUI TIM	雷裕文	DBSAC	M55
7	TAM CHUNG YING ERNIE	譚仲英	DBSAC	M55
8	YU TAK KWONG	余德廣	DBSAC	M55
9	LI JUE QI	李绝奇	DGD	M55
10	MA XIAO JUN	马小军	DGD	M55
11	YU MAN TO GERALD MAXIMILLIAN	余孟滔	HKICPA	M55
12	LEUNG CHUN WAI WILLIAM	梁振威	PoliceAC	M55
13	HO CHI YUEN	何志遠	SJC	M55
14	BOONJUER WICHEN		THA	M55
15	CHU WAI TAK VICTOR	朱偉德	WYK	M55
16	YAU CHUN TAK SANDERS	邱振德	WYK	M55
17	LEE CHUNG SING	李宗成	YLTH	M55

Men's M55 - 200m

	Name	姓名	Team	Category
1	KANG KWOK KEUNG DEREK	江國強	BAC	M55
2	SO TAK KING	蘇德擎	BAC	M55
3	TAM KING TONG	譚景棠	BAC	M55
4	WANG JIAN	王堅	BAC	M55
5	WONG TUNG HONG EDDIE	黃東康	BAC	M55
6	LUI TIM	雷裕文	DBSAC	M55
7	TAM CHUNG YING ERNIE	譚仲英	DBSAC	M55
8	TAM KA SHUN	譚嘉信	DBSAC	M55
9	WONG HO MAN ALBERT	黃浩文	DBSAC	M55
10	LI JUE QI	李绝奇	DGD	M55
11	MA XIAO JUN	马小军	DGD	M55
12	CRUZ ANTONY JOSEPH		IND-KMAC	M55
13	HO CHI YUEN	何志遠	SJC	M55
14	CHU WAI TAK VICTOR	朱偉德	WYK	M55
15	YAU CHUN TAK SANDERS	邱振德	WYK	M55

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M55 - 200m

	Name	姓名	Team	Category
16	LEE CHUNG SING	李宗成	YLTH	M55

Men's M55 - 400m

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN MAN YUEN	陳文遠	BAC	M55
2	KANG KWOK KEUNG DEREK	江國強	BAC	M55
3	SO TAK KING	蘇德擎	BAC	M55
4	WANG JIAN	王堅	BAC	M55
5	CHENG KAY YEN RONNIE	鄭基恩	DBSAC	M55
6	LUI MOSES	雷裕武	DBSAC	M55
7	TAM CHUNG YING ERNIE	譚仲英	DBSAC	M55
8	YU TAK KWONG	余德廣	DBSAC	M55
9	LI JUE QI	李絕奇	DGD	M55
10	CRUZ ANTONY JOSEPH		IND-KMAC	M55
11	LEE MING HON EDWARD	李明瀚	LSCAC	M55
12	WU DIK HUNG TEDDY	胡迪熊	LSCAC	M55
13	LO WAI HUNG	盧偉洪	PoliceAC	M55
14	HO CHI YUEN	何志遠	SJC	M55
15	CHUI KAM TONG TONY	崔錦棠	WAC	M55
16	YAU CHUN TAK SANDERS	邱振德	WYK	M55

Men's M55 - 800m

	Name	姓名	Team	Category
1	OWAIN LEWES VAUGHAN		AVOHK	M55
2	CHAN MAN YUEN	陳文遠	BAC	M55
3	CHAN WAI KEI	陳煒基	BAC	M55
4	SO TAK KING	蘇德擎	BAC	M55
5	CHENG KAY YEN RONNIE	鄭基恩	DBSAC	M55
6	JACOBSEN WILLIAM KEITH	葉偉其	DBSAC	M55
7	LUI MOSES	雷裕武	DBSAC	M55
8	TSE LAP YIN JOHNNY	謝立言	DBSAC	M55
9	YU WING KIN	余永健	DBSAC	M55
10	YU YI DONG	于义东	DGD	M55
11	HO CHI LEUNG BERNARD	何志亮	LSCAC	M55
12	LEUNG KAM KUEN MICHAEL	梁錦權	LSCAC	M55
13	WU DIK HUNG TEDDY	胡迪熊	LSCAC	M55

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M55 - 800m

	Name	姓名	Team	Category
14	LO WAI HUNG	盧偉洪	PoliceAC	M55
15	YAO QIN	姚勤	SZGM	M55
16	CHUI KAM TONG TONY	崔錦棠	WAC	M55
17	CHU WAI TAK VICTOR	朱偉德	WYK	M55
18	YAU CHUN TAK SANDERS	邱振德	WYK	M55

Men's M55 - 1500m

	Name	姓名	Team	Category
1	LAI KOON SHING	賴官勝	AVOHK	M55
2	LUI MOSES	雷裕武	DBSAC	M55
3	WONG KENNETH	王偉濤	DBSAC	M55
4	YU TAK KWONG	余德廣	DBSAC	M55
5	YU YI DONG	于义东	DGD	M55
6	HO CHI LEUNG BERNARD	何志亮	LSCAC	M55
7	YIP KAM KWONG	葉錦光	SCAA	M55
8	YAO QIN	姚勤	SZGM	M55

Men's M55 - 5000m

	Name	姓名	Team	Category
1	CHEUNG KOWK FAI	張國輝	AVOHK	M55
2	LAI KOON SHING	賴官勝	AVOHK	M55
3	CHAN WAI KEI	陳煒基	BAC	M55
4	WONG KENNETH	王偉濤	DBSAC	M55
5	YU YI DONG	于义东	DGD	M55
6	HO CHI LEUNG BERNARD	何志亮	LSCAC	M55
7	CHU WAI SING	朱偉成	LWRC	M55
8	WONG HO LUEN	黃浩聯	RMAC	M55
9	LAM CHI YUNG	林志勇	SCAA	M55
10	WONG CHUN	黃俊	SCAA	M55
11	YIP KAM KWONG	葉錦光	SCAA	M55
12	YAO QIN	姚勤	SZGM	M55

Men's M55 - 3000mSC

	Name	姓名	Team	Category
1	KWAN MAN FAI	關文輝	DBSAC	M55
2	LEE CHUNG WAH	李仲華	DBSAC	M55

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M55 - 3000mSC

	Name	姓名	Team	Category
3	LEE KA FAI	李嘉輝	SCAA	M55
4	YAO QIN	姚勤	SZGM	M55
5	CHUI KAM TONG TONY	崔錦棠	WAC	M55

Men's M55 - 100mH

	Name	姓名	Team	Category
1	CHUNG TZE LEUNG	鍾子良	BAC	M55
2	KWAN MAN FAI	關文輝	DBSAC	M55
3	LEE KA FAI	李嘉輝	SCAA	M55
4	WONG CHEONG TAI TAIDY	黃昌泰	SJC	M55
5	BOONJUER WICHEN		THA	M55
6	CHUI KAM TONG TONY	崔錦棠	WAC	M55
7	CHU WAI TAK VICTOR	朱偉德	WYK	M55

Men's M55 - 400mH

	Name	姓名	Team	Category
1	KWAN MAN FAI	關文輝	DBSAC	M55
2	BU QING YI	卜庆益	DGD	M55
3	LO WAI HUNG	盧偉洪	PoliceAC	M55
4	LEE KA FAI	李嘉輝	SCAA	M55
5	WONG CHEONG TAI TAIDY	黃昌泰	SJC	M55
6	CHUI KAM TONG TONY	崔錦棠	WAC	M55
7	CHU WAI TAK VICTOR	朱偉德	WYK	M55

Men's M55 - 5000mRW

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN KA HUNG	陳嘉鴻	DBSAC	M55
2	HO SHIU KEI JAMES	何紹基	DBSAC	M55
3	JACOBSEN ANTHONY PAUL	葉偉誠	DBSAC	M55
4	LEE CHUNG WAH	李仲華	DBSAC	M55
5	TSE LAP YIN JOHNNY	謝立言	DBSAC	M55
6	YU WING KIN	余永健	DBSAC	M55
7	TANG HONG WING	鄧漢榮	HKLRRRC	M55
8	KO TAI CHIU	高大釗	HKRWA	M55
9	WAN CHI WAI	尹志偉	HKRWA	M55
10	CHIU YEE HANG THOMAS	趙懿行	LSCAC	M55

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M55 - 5000mRW

	Name	姓名	Team	Category
11	LEUNG KAM KUEN MICHAEL	梁錦權	LSCAC	M55
12	WU DIK LUN TOMMY	胡迪麟	LSCAC	M55
13	NGAN SING YIN	顏星現	SHTB	M55

Men's M55 - 4X100m

	Name	姓名	Team	Category
1	赤道體育會 M55 4X100 A		BAC	M55
2	赤道體育會 M55 4X100 B		BAC	M55
3	拔萃男書院田徑會 M55 4X100 A		DBSAC	M55
4	拔萃男書院田徑會 M55 4X100 B		DBSAC	M55
5	九龍華仁書院M55 4X100		WYK	M55

Men's M55 - 4X400m

	Name	姓名	Team	Category
1	赤道體育會 M55 4X400 A		BAC	M55
2	赤道體育會 M55 4X400 B		BAC	M55
3	拔萃男書院田徑會 M55 4X400 A		DBSAC	M55
4	拔萃男書院田徑會 M55 4X400 B		DBSAC	M55
5	上海田徑大師隊 M55 4X400		DGD	M55
6	喇沙書院田徑會 M55 4X400		LSCAC	M55
7	南華體育會 M55 4X400		SCAA	M55

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M55 - Shot Put

	Name	姓名	Team	Category
1	CHEUNG CHAK MAN	張澤文	AVOHK	M55
2	CHAN PAK HAY SIMON	陳栢熙	DBSAC	M55
3	LEE RAYMOND	李國偉	DBSAC	M55
4	LEUNG JEROME	梁振志	DBSAC	M55
5	TAM CHUNG YING ERNIE	譚仲英	DBSAC	M55
6	TAM KA SHUN	譚嘉信	DBSAC	M55
7	WONG HO MAN ALBERT	黃浩文	DBSAC	M55
8	MA XIAO JUN	马小军	DGD	M55
9	SANKARALINGAM SHIRI SELVAN		IND-KMAC	M55
10	HUANG MARK	黃嘉為	LSCAC	M55
11	CHAN MOU HUNG MOSES	陳謀雄	PKMSAA	M55
12	LAM CHI KEUNG	林志強	PKMSAA	M55
13	HOUGH ALAN DEREK		UK-NMAC	M55
14	CHU WAI TAK VICTOR	朱偉德	WYK	M55

Men's M55 - Discus Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	CHUNG TZE LEUNG	鍾子良	BAC	M55
2	WONG LEI PO	黃利寶	BAC	M55
3	CHAN PAK HAY SIMON	陳栢熙	DBSAC	M55
4	CHAN KING YIM JEFFREY	陳敬嚴	DBSAC	M55
5	LAU YIP KWONG FRANCIS	劉業光	DBSAC	M55
6	LEE RAYMOND	李國偉	DBSAC	M55
7	LEUNG JEROME	梁振志	DBSAC	M55
8	LEUNG YAT WAH LEWIS	梁一华	DBSAC	M55
9	LUK KING HANG	陸敬行	DBSAC	M55
10	TAM CHUNG YING ERNIE	譚仲英	DBSAC	M55
11	WONG HO MAN ALBERT	黃浩文	DBSAC	M55
12	SANKARALINGAM SHIRI SELVAN		IND-KMAC	M55
13	HUANG MARK	黃嘉為	LSCAC	M55
14	LOUEY CHI CHING ALAN	雷治正	LSCAC	M55
15	WU DIK LUN TOMMY	胡迪麟	LSCAC	M55
16	CHAN MOU HUNG MOSES	陳謀雄	PKMSAA	M55
17	LAM CHI KEUNG	林志強	PKMSAA	M55
18	HOUGH ALAN DEREK		UK-NMAC	M55

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M55 - Javelin Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	CHUNG TZE LEUNG	鍾子良	BAC	M55
2	WONG LEI PO	黃利寶	BAC	M55
3	CHAN KING YIM JEFFREY	陳敬嚴	DBSAC	M55
4	CHENG KAY YEN RONNIE	鄭基恩	DBSAC	M55
5	KWAN MAN FAI	關文輝	DBSAC	M55
6	LAI CHRISTOPHER	黎百年	DBSAC	M55
7	LAU YIP KWONG FRANCIS	劉業光	DBSAC	M55
8	LEUNG JEROME	梁振志	DBSAC	M55
9	TAM CHUNG YING ERNIE	譚仲英	DBSAC	M55
10	WONG HO MAN ALBERT	黃浩文	DBSAC	M55
11	CHIU YEE HANG THOMAS	趙懿行	LSCAC	M55
12	HUANG MARK	黃嘉為	LSCAC	M55
13	CHAN MOU HUNG MOSES	陳謀雄	PKMSAA	M55
14	LAM CHI KEUNG	林志強	PKMSAA	M55
15	LEE KA FAI	李嘉輝	SCAA	M55
16	HOUGH ALAN DEREK		UK-NMAC	M55
17	CHU WAI TAK VICTOR	朱偉德	WYK	M55

Men's M55 - Long Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN MAN YUEN	陳文遠	BAC	M55
2	TAM KING TONG	譚景棠	BAC	M55
3	KWAN MAN FAI	關文輝	DBSAC	M55
4	LUI MOSES	雷裕武	DBSAC	M55
5	LUK KING HANG	陸敬行	DBSAC	M55
6	TAM CHUNG YING ERNIE	譚仲英	DBSAC	M55
7	TAM KA SHUN	譚嘉信	DBSAC	M55
8	WONG HO MAN ALBERT	黃浩文	DBSAC	M55
9	BU QING YI	卜庆益	DGD	M55
10	YU MAN TO GERALD MAXIMILLIAN	余孟滔	HKICPA	M55
11	WAI SIU BONG BASIL	衛紹邦	LSCAC	M55
12	LEUNG CHUN WAI WILLIAM	梁振威	PoliceAC	M55
13	LEE KA FAI	李嘉輝	SCAA	M55
14	WONG CHEONG TAI TAIDY	黃昌泰	SJC	M55
15	CHUI KAM TONG TONY	崔錦棠	WAC	M55

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M55 - Long Jump

	Name	姓名	Team	Category
16	CHU WAI TAK VICTOR	朱偉德	WYK	M55

Men's M55 - Triple Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	FUNG CHING CHEONG HARRY	馮正昌	DBSAC	M55
2	HO SHIU KEI JAMES	何紹基	DBSAC	M55
3	KWAN MAN FAI	關文輝	DBSAC	M55
4	LAU YIP KWONG FRANCIS	劉業光	DBSAC	M55
5	LEUNG WING HANG MICHAEL	梁永鏗	DBSAC	M55
6	LUK KING HANG	陸敬行	DBSAC	M55
7	TAM CHUNG YING ERNIE	譚仲英	DBSAC	M55
8	WONG HO MAN ALBERT	黃浩文	DBSAC	M55
9	YU WING KIN	余永健	DBSAC	M55
10	BU QING YI	卜庆益	DGD	M55
11	WAI SIU BONG BASIL	衛紹邦	LSCAC	M55
12	LEE KA FAI	李嘉輝	SCAA	M55
13	WONG CHEONG TAI TAIDY	黃昌泰	SJC	M55
14	CHU WAI TAK VICTOR	朱偉德	WYK	M55

Men's M55 - High Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN MAN YUEN	陳文遠	BAC	M55
2	KWONG WING BIU	鄺永彪	BAC	M55
3	SO TAK KING	蘇德擎	BAC	M55
4	CHAN KING YIM JEFFREY	陳敬嚴	DBSAC	M55
5	FUNG CHING CHEONG HARRY	馮正昌	DBSAC	M55
6	LEUNG WING HANG MICHAEL	梁永鏗	DBSAC	M55
7	TAM CHUNG YING ERNIE	譚仲英	DBSAC	M55
8	BU QING YI	卜庆益	DGD	M55
9	WU DIK HUNG TEDDY	胡迪熊	LSCAC	M55
10	WU DIK LUN TOMMY	胡迪麟	LSCAC	M55
11	HOUGH ALAN DEREK		UK-NMAC	M55
12	CHU WAI TAK VICTOR	朱偉德	WYK	M55

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M60 - 100m

	Name	姓名	Team	Category
1	REEVES MARK FRANCIS	利瑪克	AVOHK	M60
2	CHAN CHI SING	陳志成	BAC	M60
3	LAM TSUN FAT	林俊發	BAC	M60
4	LEUNG CHI KIN SIMON	梁志堅	BAC	M60
5	LEUNG YAN WING	梁欣榮	BAC	M60
6	LI WAI HO	李偉浩	BAC	M60
7	LO KIN YIP	盧建業	BAC	M60
8	SZETO YUK KEUNG	司徒旭強	BAC	M60
9	TAM CHU HIN LOUIE	譚柱軒	BAC	M60
10	WAN SIU PING	溫少平	BAC	M60
11	WONG WAI CHIU	王偉超	BAC	M60
12	YUEN PAK CHUEN	袁柏泉	BAC	M60
13	LANG WAI LUN	梁偉倫	CLS	M60
14	CHUNG KIN WAI	鍾健偉	DART	M60
15	CHAN YIM LAM PATRICK	陳炎林	DBSAC	M60
16	FONG ALAN	鄺耀才	DBSAC	M60
17	HO ANTHONY K C	何國聰	DBSAC	M60
18	LO RAYMOND	勞思傑	DBSAC	M60
19	MO KIM FUNG BOSCO	武劍峰	DBSAC	M60
20	TSANG ALBERT	曾仲文	DBSAC	M60
21	FU MIN	傅敏	DGD	M60
22	HU BAO YING	胡宝英	DGD	M60
23	LI MING PING	李明平	DGD	M60
24	ZHANG XIN AN	張新安	DGD	M60
25	CHOW CHEE WING ANTHONY	周治榮	LSCAC	M60
26	HUI WAI KEUNG JOSEPH	許偉強	LSCAC	M60
27	KOO HEUNG SHING PETER	顧向聖	LSCAC	M60
28	LEUNG TOBY	梁國偉	LSCAC	M60
29	IP HUNG YAM	葉鴻蔭	PAC	M60
30	SZE TIN CHEE	施天賜	PKMSAA	M60
31	TAI WAI MING	戴偉銘	PKMSAA	M60
32	WONG HOI MING	黃海明	RMAC	M60
33	YIP KAM KEUNG ALEX	葉錦強	SCAA	M60
34	SO KA LUN	蘇家麟	TSC	M60

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M60 - 100m

	Name	姓名	Team	Category
35	LAI TUNG SING JEFFREY	黎同昇	WYK	M60

Men's M60 - 200m

	Name	姓名	Team	Category
1	REEVES MARK FRANCIS	利瑪克	AVOHK	M60
2	LAM TSUN FAT	林俊發	BAC	M60
3	LEUNG CHI KIN SIMON	梁志堅	BAC	M60
4	LI WAI HO	李偉浩	BAC	M60
5	LO KIN YIP	盧建業	BAC	M60
6	TAM CHU HIN LOUIE	譚柱軒	BAC	M60
7	WAN SIU PING	溫少平	BAC	M60
8	WONG MAN KWONG PETER	黃文光	BAC	M60
9	WONG WAI CHIU	王偉超	BAC	M60
10	YUEN PAK CHUEN	袁柏泉	BAC	M60
11	CHUNG KIN WAI	鍾健偉	DART	M60
12	FONG ALAN	鄺耀才	DBSAC	M60
13	HO ANTHONY K C	何國聰	DBSAC	M60
14	LO RAYMOND	勞思傑	DBSAC	M60
15	MO KIM FUNG BOSCO	武劍峰	DBSAC	M60
16	TAN NICHOLAS	陳忠元	DBSAC	M60
17	TSANG ALBERT	曾仲文	DBSAC	M60
18	YIU KARO DAKCHISON JR.	姚啟鏘	DBSAC	M60
19	HU BAO YING	胡宝英	DGD	M60
20	LI MING PING	李明平	DGD	M60
21	ZHANG XIN AN	張新安	DGD	M60
22	CHOW CHEE WING ANTHONY	周治榮	LSCAC	M60
23	LEUNG TOBY	梁國偉	LSCAC	M60
24	SZE TIN CHEE	施天賜	PKMSAA	M60
25	YIP KAM KEUNG ALEX	葉錦強	SCAA	M60
26	SO KA LUN	蘇家麟	TSC	M60
27	LAI TUNG SING JEFFREY	黎同昇	WYK	M60

Men's M60 - 400m

	Name	姓名	Team	Category
1	REEVES MARK FRANCIS	利瑪克	AVOHK	M60
2	CHAN CHI SING	陳志成	BAC	M60

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M60 - 400m

	Name	姓名	Team	Category
3	CHONG PUI KI	莊培基	BAC	M60
4	HO FAT WA KENNETH	何佛華	BAC	M60
5	LAM TSUN FAT	林俊發	BAC	M60
6	LEE YIU TING ALBERT	李耀廷	BAC	M60
7	LI WAI HO	李偉浩	BAC	M60
8	LO KIN YIP	盧建業	BAC	M60
9	WONG MAN KWONG PETER	黃文光	BAC	M60
10	CHAN YIM LAM PATRICK	陳炎林	DBSAC	M60
11	FONG ALAN	鄺耀才	DBSAC	M60
12	LAM MAN SAN	林文山	DBSAC	M60
13	MO KIM FUNG BOSCO	武劍峰	DBSAC	M60
14	TAN NICHOLAS	陳忠元	DBSAC	M60
15	TONG CHUN FAN	唐俊勳	DBSAC	M60
16	TSANG ALBERT	曾仲文	DBSAC	M60
17	YIU KARO DAKCHISON JR.	姚啟鏘	DBSAC	M60
18	LI MING PING	李明平	DGD	M60
19	YIP KAM SHING	葉錦城	PAC	M60
20	MAN HON KEI	萬漢基	PKMSAA	M60
21	TAI WAI MING	戴偉銘	PKMSAA	M60
22	WONG HOI MING	黃海明	RMAC	M60
23	SO KA LUN	蘇家麟	TSC	M60

Men's M60 - 800m

	Name	姓名	Team	Category
1	REEVES MARK FRANCIS	利瑪克	AVOHK	M60
2	LAM TSUN FAT	林俊發	BAC	M60
3	LANG WAI LUN	梁偉倫	CLS	M60
4	LAM MAN SAN	林文山	DBSAC	M60
5	LO KENNY	羅偉基	DBSAC	M60
6	MO KIM FUNG BOSCO	武劍峰	DBSAC	M60
7	TAN NICHOLAS	陳忠元	DBSAC	M60
8	TSANG ALBERT	曾仲文	DBSAC	M60
9	WONG TAI CHUN MARK	王大鈞	DBSAC	M60
10	LI MING PING	李明平	DGD	M60
11	MAK WING SANG	麥永生	LWRC	M60

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M60 - 800m

	Name	姓名	Team	Category
12	SHUM PING WAH	沈平華	PAC	M60
13	YIP KAM SHING	葉錦城	PAC	M60

Men's M60 - 1500m

	Name	姓名	Team	Category
1	REEVES MARK FRANCIS	利瑪克	AVOHK	M60
2	SZETO MAURICE		AVOHK	M60
3	LAM TSUN FAT	林俊發	BAC	M60
4	CHU CHING KWOK	朱正國	CSKOBA	M60
5	SUEN WING HONG	孫永康	CSKOBA	M60
6	LAM MAN SAN	林文山	DBSAC	M60
7	TAN NICHOLAS	陳忠元	DBSAC	M60
8	TSANG ALBERT	曾仲文	DBSAC	M60
9	WONG TAI CHUN MARK	王大鈞	DBSAC	M60
10	HUNG FAN KEE FREDERICK	孔繁基	LSCAC	M60
11	MAK WING SANG	麥永生	LWRC	M60
12	CHIU CHUN KEUNG	趙春強	PAC	M60
13	SHUM PING WAH	沈平華	PAC	M60
14	YIP KAM SHING	葉錦城	PAC	M60
15	NG CHI KAM	吳志淦	PKMSAA	M60
16	CHING TANG FOON	程騰歡	SDH	M60
17	SHEN GUODONG	沈國棟	SZGM	M60

Men's M60 - 5000m

	Name	姓名	Team	Category
1	REEVES MARK FRANCIS	利瑪克	AVOHK	M60
2	SZETO MAURICE		AVOHK	M60
3	YING TZE KIN	英子堅	CSDSA	M60
4	CHU CHING KWOK	朱正國	CSKOBA	M60
5	LAM MAN SAN	林文山	DBSAC	M60
6	HUNG FAN KEE FREDERICK	孔繁基	LSCAC	M60
7	LEUNG KWOK HUNG BENJAMIN	梁國雄	LWRC	M60
8	NAGARAJAN THIRUGNZNAM		NAAA	M60
9	CHIU CHUN KEUNG	趙春強	PAC	M60
10	KWOK KA FAI	郭嘉輝	PAC	M60
11	YIP KAM SHING	葉錦城	PAC	M60

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M60 - 5000m

	Name	姓名	Team	Category
12	TSE TIT HO ANTHONY	謝鐵豪	RMAC	M60
13	LEUNG WAI MAN RAYMOND	梁偉文	SCAA	M60
14	CHING TANG FOON	程騰歡	SDH	M60
15	SHEN GUODONG	沈國棟	SZGM	M60

Men's M60 - 2000mSC

	Name	姓名	Team	Category
1	REEVES MARK FRANCIS	利瑪克	AVOHK	M60
2	YING TZE KIN	英子堅	CSDSA	M60
3	WONG LUNG PO ALEX	黃龍波	SDH	M60

Men's M60 - 100mH

	Name	姓名	Team	Category
1	LO KIN YIP	盧建業	BAC	M60
2	TAM SAMMY	譚旭生	DBSAC	M60
3	TANG TIN CHAI	鄧天齊	DBSAC	M60
4	LEUNG TOBY	梁國偉	LSCAC	M60
5	LAM WAI KIN	林偉堅	SCAA	M60
6	YIP KAM KEUNG ALEX	葉錦強	SCAA	M60

Men's M60 - 300mH

	Name	姓名	Team	Category
1	LO KIN YIP	盧建業	BAC	M60
2	WONG WAI CHIU	王偉超	BAC	M60
3	CHAN YIM LAM PATRICK	陳炎林	DBSAC	M60
4	CHENG PUN	鄭斌	DBSAC	M60
5	TAM SAMMY	譚旭生	DBSAC	M60
6	TONG CHUN FAN	唐俊勳	DBSAC	M60
7	YIU KARO DAKCHISON JR.	姚啟鏘	DBSAC	M60
8	LEUNG TOBY	梁國偉	LSCAC	M60
9	MAN HON KEI	萬漢基	PKMSAA	M60
10	YIP KAM KEUNG ALEX	葉錦強	SCAA	M60

Men's M60 - 5000mRW

	Name	姓名	Team	Category
1	WONG MAN KWONG PETER	黃文光	BAC	M60
2	CHOW BILLY KWOK CHONG	鄒國昌	DBSAC	M60

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M60 - 5000mRW

	Name	姓名	Team	Category
3	LO KENNY	羅偉基	DBSAC	M60
4	NG KA YIU KARL	吳家耀	DBSAC	M60
5	TONG CHUN FAN	唐俊勳	DBSAC	M60
6	DANG EDWARD KAI FUNG	鄧啟豐	HKRWA	M60
7	WONG KAI CHUNG	王啟聰	HKRWA	M60
8	MADASAMY IYAPPAN		IND-KMAC	M60
9	MURALIDHARAN VENKATARAMANA RAO		NAAA	M60
10	NAGARAJAN THIRUGNZNAM		NAAA	M60

Men's M60 - 4X100m

	Name	姓名	Team	Category
1	香港元老田徑會 M60 4X100		AVOHK	M60
2	赤道體育會 M60 4X100 A		BAC	M60
3	赤道體育會 M60 4X100 B		BAC	M60
4	拔萃男書院田徑會 M60 4X100 A		DBSAC	M60
5	拔萃男書院田徑會 M60 4X100 B		DBSAC	M60
6	上海田徑大師隊 M60 4X100		DGD	M60
7	喇沙書院田徑會 M60 4X100		LSCAC	M60
8	培僑中學校友會 M60 4X100		PKMSAA	M60
9	南華體育會 M60 4X100		SCAA	M60

Men's M60 - 4X400m

	Name	姓名	Team	Category
1	香港元老田徑會 M60 4X400		AVOHK	M60
2	赤道體育會 M60 4X400 A		BAC	M60
3	赤道體育會 M60 4X400 B		BAC	M60
4	路德會協同中學校友會 M60 4X400米		CLS	M60
5	拔萃男書院田徑會 M60 4X400 A		DBSAC	M60
6	拔萃男書院田徑會 M60 4X400 B		DBSAC	M60
7	上海田徑大師隊 M60 4X400		DGD	M60
8	飛達田徑會 M60 4X400		PAC	M60
9	培僑中學校友會 M60 4X400		PKMSAA	M60
10	南區康樂體育促進會有限公司暨南區長跑會 M60		SDH	M60

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M60 - Shot Put

	Name	姓名	Team	Category
1	REEVES MARK FRANCIS	利瑪克	AVOHK	M60
2	TAM LAWRENCE	譚紹光	AVOHK	M60
3	CHEUNG CHAU KIN	張就健	DART	M60
4	AU PETER	歐永照	DBSAC	M60
5	CHAN YIM LAM PATRICK	陳焯林	DBSAC	M60
6	CHOW BILLY KWOK CHONG	鄒國昌	DBSAC	M60
7	FONG ALAN	鄺耀才	DBSAC	M60
8	LEUNG CHEONG CHAU STEPHEN	梁昌宙	DBSAC	M60
9	MO KIM FUNG BOSCO	武劍峰	DBSAC	M60
10	NG KA YIU KARL	吳家耀	DBSAC	M60
11	TSANG ALBERT	曾仲文	DBSAC	M60
12	FU MIN	傅敏	DGD	M60
13	ZHANG XIN AN	張新安	DGD	M60
14	ANNAVI NALLUSAMY		IND-NAAA	M60
15	KOO HEUNG SHING PETER	顧向聖	LSCAC	M60
16	ASOKAN VARADHARAJAN		NAAA	M60
17	TO PETER	杜彼德	SCAA	M60
18	HO CHI CHEUNG FELIX	何志翔	TCAA	M60
19	HO CHI HIN MARCUS	何志軒	TCAA	M60

Men's M60 - Discus Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	REEVES MARK FRANCIS	利瑪克	AVOHK	M60
2	LI WAI HO	李偉浩	BAC	M60
3	SUEN WING HONG	孫永康	CSKOBA	M60
4	CHEUNG CHAU KIN	張就健	DART	M60
5	AU PETER	歐永照	DBSAC	M60
6	CHAN YIM LAM PATRICK	陳焯林	DBSAC	M60
7	CHOW BILLY KWOK CHONG	鄒國昌	DBSAC	M60
8	FONG ALAN	鄺耀才	DBSAC	M60
9	LEE MAN SANG GORDON	李敏生	DBSAC	M60
10	MO KIM FUNG BOSCO	武劍峰	DBSAC	M60
11	NG KA YIU KARL	吳家耀	DBSAC	M60
12	TONG CHUN FAN	唐俊勳	DBSAC	M60
13	ZHANG XIN AN	張新安	DGD	M60

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M60 - Discus Throw

	Name	姓名	Team	Category
14	ANNAVI NALLUSAMY		IND-NAAA	M60
15	KOO HEUNG SHING PETER	顧向聖	LSCAC	M60
16	ASOKAN VARADHARAJAN		NAAA	M60
17	DUR AISAMY SELVARAJAN		NAAA	M60
18	LO KWAN LOK	盧鈞樂	PKMSAA	M60
19	TO PETER	杜彼德	SCAA	M60
20	HO CHI CHEUNG FELIX	何志翔	TCAA	M60
21	HO CHI HIN MARCUS	何志軒	TCAA	M60

Men's M60 - Javelin Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	REEVES MARK FRANCIS	利瑪克	AVOHK	M60
2	SUEN WING HONG	孫永康	CSKOBA	M60
3	CHEUNG CHAU KIN	張就健	DART	M60
4	AU PETER	歐永照	DBSAC	M60
5	CHAN YIM LAM PATRICK	陳炎林	DBSAC	M60
6	CHOW BILLY KWOK CHONG	鄒國昌	DBSAC	M60
7	HUNG CHUEN KWONG	洪傳廣	DBSAC	M60
8	MO KIM FUNG BOSCO	武劍峰	DBSAC	M60
9	NG KA YIU KARL	吳家耀	DBSAC	M60
10	TANG TIN CHAI	鄧天齊	DBSAC	M60
11	TONG CHUN FAN	唐俊勳	DBSAC	M60
12	TSANG ALBERT	曾仲文	DBSAC	M60
13	YIU KARO DAKCHISON JR.	姚啟鏘	DBSAC	M60
14	ANNAVI NALLUSAMY		IND-NAAA	M60
15	CHOW CHEE WING ANTHONY	周治榮	LSCAC	M60
16	DUR AISAMY SELVARAJAN		NAAA	M60
17	LO KWAN LOK	盧鈞樂	PKMSAA	M60
18	TO PETER	杜彼德	SCAA	M60
19	HO CHI CHEUNG FELIX	何志翔	TCAA	M60
20	HO CHI HIN MARCUS	何志軒	TCAA	M60

Men's M60 - Long Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	REEVES MARK FRANCIS	利瑪克	AVOHK	M60
2	CHONG PUI KI	莊培基	BAC	M60

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M60 - Long Jump

	Name	姓名	Team	Category
3	TAM CHU HIN LOUIE	譚柱軒	BAC	M60
4	LANG WAI LUN	梁偉倫	CLS	M60
5	CHENG PUN	鄭斌	DBSAC	M60
6	HUNG CHUEN KWONG	洪傳廣	DBSAC	M60
7	MO KIM FUNG BOSCO	武劍峰	DBSAC	M60
8	TAM SAMMY	譚旭生	DBSAC	M60
9	TANG TIN CHAI	鄧天齊	DBSAC	M60
10	SZETO ANDREW TAK	司徒德	LSCAC	M60

Men's M60 - Triple Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	REEVES MARK FRANCIS	利瑪克	AVOHK	M60
2	CHONG PUI KI	莊培基	BAC	M60
3	HUNG CHUEN KWONG	洪傳廣	DBSAC	M60
4	TAM SAMMY	譚旭生	DBSAC	M60
5	TANG TIN CHAI	鄧天齊	DBSAC	M60
6	TONG CHUN FAN	唐俊勳	DBSAC	M60
7	TSANG ALBERT	曾仲文	DBSAC	M60
8	YIU KARO DAKCHISON JR.	姚啟鏘	DBSAC	M60

Men's M60 - High Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	REEVES MARK FRANCIS	利瑪克	AVOHK	M60
2	AU PETER	歐永照	DBSAC	M60
3	MO KIM FUNG BOSCO	武劍峰	DBSAC	M60
4	NG KA YIU KARL	吳家耀	DBSAC	M60
5	TAM SAMMY	譚旭生	DBSAC	M60
6	TANG TIN CHAI	鄧天齊	DBSAC	M60
7	TONG CHUN FAN	唐俊勳	DBSAC	M60
8	TSANG ALBERT	曾仲文	DBSAC	M60

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M65 - 100m

	Name	姓名	Team	Category
1	SHEK WAI HUNG TONY	石偉雄	BAC	M65
2	SUEN KING KWONG	孫景光	BAC	M65
3	SUEN SHU KWAN LIONIMAN	孫樹坤	BAC	M65
4	SAMIL DRAMAN		BRU	M65
5	LAI CHI KEUNG PATRICK	黎志強	CLS	M65
6	LAM KIN HUNG	林建雄	CLS	M65
7	LAW WAI MAN	羅偉文	CLS	M65
8	CHOI TONY	蔡少洲	DBSAC	M65
9	KUNG WAI LING	龔偉凌	DBSAC	M65
10	LEUNG WAI YIN RAYMOND	梁偉彥	DBSAC	M65
11	WOO WAI HIN	胡偉軒	DBSAC	M65
12	YIU FRANCIS	姚永雄	DBSAC	M65
13	ZEE BENNY	徐仲鏘	DBSAC	M65
14	GAJARAJAN SUBRAMANIAN		NAAA	M65
15	AU KING TONG	歐敬唐	PKMSAA	M65
16	IP SAI HUNG	葉世雄	PKMSAA	M65
17	WONG PING WAI	王炳威	PKMSAA	M65
18	WONG CHEONG MING	黃昌明	PKMSAA	M65
19	PANG KWOK CHI	彭國治	SCAA	M65
20	LAI KWOK YUEN		TSC	M65

Men's M65 - 200m

	Name	姓名	Team	Category
1	HO PING KIU	何炳僑	BAC	M65
2	SUEN KING KWONG	孫景光	BAC	M65
3	SUEN SHU KWAN LIONIMAN	孫樹坤	BAC	M65
4	BUDIN ANAK MERINGGAI		BRU	M65
5	LAI CHI KEUNG PATRICK	黎志強	CLS	M65
6	LAM KIN HUNG	林建雄	CLS	M65
7	LI SHIK KOWNG KEN	李錫光	CLS	M65
8	CHOI TONY	蔡少洲	DBSAC	M65
9	KUNG WAI LING	龔偉凌	DBSAC	M65
10	YIU FRANCIS	姚永雄	DBSAC	M65
11	ZEE BENNY	徐仲鏘	DBSAC	M65
12	WAN CHUNG LING JOE	尹仲靈	JSA	M65

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M65 - 200m

	Name	姓名	Team	Category
13	WONG SEK CHEUNG	王錫章	PAC	M65
14	AU KING TONG	歐敬唐	PKMSAA	M65
15	IP SAI HUNG	葉世雄	PKMSAA	M65
16	LEUNG PENG KUN	梁炳權	PKMSAA	M65
17	WONG HO YIN	黃浩賢	PKMSAA	M65
18	PANG KWOK CHI	彭國治	SCAA	M65
19	YIM TIN LEUNG	嚴天亮	SCAA	M65
20	LAI KWOK YUEN		TSC	M65

Men's M65 - 400m

	Name	姓名	Team	Category
1	TO HOI LAU ERIC	杜海樓	AVOHK	M65
2	HO PING KIU	何炳僑	BAC	M65
3	SUEN KING KWONG	孫景光	BAC	M65
4	SUEN SHU KWAN LIONIMAN	孫樹坤	BAC	M65
5	LAM KIN HUNG	林建雄	CLS	M65
6	MA DANIEL	馬恩明	DBSAC	M65
7	SIN WING FAI	冼永輝	DBSAC	M65
8	SUN WILSON WAI-SHING		DBSAC	M65
9	WONG LI	黃利	DBSAC	M65
10	CHENG HIN	鄭騫	PAC	M65
11	WONG SEK CHEUNG	王錫章	PAC	M65
12	AU KING TONG	歐敬唐	PKMSAA	M65
13	KONG SIU KEUNG	江紹強	PKMSAA	M65
14	LEE SAU CHOI	李秀財	PKMSAA	M65
15	LOUI JACK YAN	雷澤恩	PKMSAA	M65
16	WONG HO YIN	黃浩賢	PKMSAA	M65
17	PANG KWOK CHI	彭國治	SCAA	M65

Men's M65 - 800m

	Name	姓名	Team	Category
1	TO HOI LAU ERIC	杜海樓	AVOHK	M65
2	HO PING KIU	何炳僑	BAC	M65
3	SIN WING FAI	冼永輝	DBSAC	M65
4	SUEN TAI ON	孫泰安	DBSAC	M65
5	SUN WILSON WAI-SHING		DBSAC	M65

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M65 - 800m

	Name	姓名	Team	Category
6	WONG LI	黃利	DBSAC	M65
7	ZHOU ZHI GANG	周志鋼	DGD	M65
8	CHENG HIN	鄭騫	PAC	M65
9	LAM YUI WAH	林睿華	PAC	M65
10	WONG SEK CHEUNG	王錫章	PAC	M65
11	LEE SAU CHOI	李秀財	PKMSAA	M65
12	TAM CHIU CHONG	譚超壯	SDH	M65

Men's M65 - 1500m

	Name	姓名	Team	Category
1	TO HOI LAU ERIC	杜海樓	AVOHK	M65
2	HO PING KIU	何炳僑	BAC	M65
3	CHEUNG KING SUN ANDREW	張敬臣	DBSAC	M65
4	SIN WING FAI	冼永輝	DBSAC	M65
5	SUEN TAI ON	孫泰安	DBSAC	M65
6	SUN WILSON WAI-SHING		DBSAC	M65
7	WONG LI	黃利	DBSAC	M65
8	WOO WAI HIN	胡偉軒	DBSAC	M65
9	ZHOU ZHI GANG	周志鋼	DGD	M65
10	CHENG HIN	鄭騫	PAC	M65
11	WONG SEK CHEUNG	王錫章	PAC	M65

Men's M65 - 5000m

	Name	姓名	Team	Category
1	CHEUNG WAI LAP	張偉立	AVOHK	M65
2	TO HOI LAU ERIC	杜海樓	AVOHK	M65
3	HO PING KIU	何炳僑	BAC	M65
4	SHEK WAI HUNG TONY	石偉雄	BAC	M65
5	CHEUNG KING SUN ANDREW	張敬臣	DBSAC	M65
6	SIN WING FAI	冼永輝	DBSAC	M65
7	SUEN TAI ON	孫泰安	DBSAC	M65
8	WAN CHUNG LING JOE	尹仲靈	JSA	M65
9	CHENG HIN	鄭騫	PAC	M65
10	NGAN YEUK CHUN JOHNNY	顏躍進	SCAA	M65

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M65 - 2000mSC

	Name	姓名	Team	Category
1	TAM WINGKWAI	譚榮貴	BAC	M65
2	SUEN TAI ON	孫泰安	DBSAC	M65
3	CHENG HIN	鄭騫	PAC	M65
4	CHAN KEUNG	陈志强	PKMSAA	M65
5	WONG CHEUK YIN	黃卓然	SCAA	M65

Men's M65 - 100mH

	Name	姓名	Team	Category
1	SUEN SHU KWAN LIONIMAN	孫樹坤	BAC	M65
2	LEUNG WAI YIN RAYMOND	梁偉彥	DBSAC	M65
3	ROSARIO MARK		DBSAC	M65
4	YIU FRANCIS	姚永雄	DBSAC	M65

Men's M65 - 300mH

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN WING KAY RICK	陳永基	BAC	M65
2	SUEN SHU KWAN LIONIMAN	孫樹坤	BAC	M65
3	LEUNG WAI YIN RAYMOND	梁偉彥	DBSAC	M65
4	MA DANIEL	馬恩明	DBSAC	M65
5	ROSARIO MARK		DBSAC	M65
6	WONG LI	黃利	DBSAC	M65
7	YIU FRANCIS	姚永雄	DBSAC	M65
8	WONG CHEUK YIN	黃卓然	SCAA	M65

Men's M65 - 5000mRW

	Name	姓名	Team	Category
1	CHIEN SAMUEL JR	錢小山	DBSAC	M65
2	MA DANIEL	馬恩明	DBSAC	M65
3	CHENG CHUNG LIT	鄭鍾烈	HKRWA	M65
4	TSENG HING TAK RICHARD	曾慶德	HKRWA	M65
5	WONG WAI HO	黃偉河	PKMSAA	M65
6	WONG SIU KEUNG	王少強	SDH	M65
7	LI KAM WAH	李錦華	SHTB	M65

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M65 - 4X100m

	Name	姓名	Team	Category
1	赤道體育會 M65 4X100		BAC	M65
2	路德會協同中學校友會 M65 4X100米		CLS	M65
3	拔萃男書院田徑會 M65 4X100 A		DBSAC	M65
4	拔萃男書院田徑會 M65 4X100 B		DBSAC	M65
5	培僑中學校友會 M65 4X100 A		PKMSAA	M65
6	培僑中學校友會 M65 4X100 B		PKMSAA	M65
7	南華體育會 M65 4X100		SCAA	M65

Men's M65 - 4X400m

	Name	姓名	Team	Category
1	赤道體育會 M65 4X400		BAC	M65
2	拔萃男書院田徑會 M65 4X400 A		DBSAC	M65
3	拔萃男書院田徑會 M65 4X400 B		DBSAC	M65
4	培僑中學校友會 M65 4X400 A		PKMSAA	M65
5	培僑中學校友會 M65 4X400 B		PKMSAA	M65
6	南華體育會 M65 4X400		SCAA	M65
7	南區康樂體育促進會有限公司暨南區長跑會 M65		SDH	M65

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M65 - Shot Put

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN WING KAY RICK	陳永基	BAC	M65
2	CHUNG CHUN YIN	鍾振賢	CLS	M65
3	LAM KIN HUNG	林建雄	CLS	M65
4	CHEUNG KING SUN ANDREW	張敬臣	DBSAC	M65
5	LEUNG WAI YIN RAYMOND	梁偉彥	DBSAC	M65
6	LO SIMON	盧慶陽	DBSAC	M65
7	ROSARIO MARK		DBSAC	M65
8	WONG LIT CHOR ALEXIS	黃烈初	DBSAC	M65
9	ZEE BENNY	徐仲鏘	DBSAC	M65
10	THIRAVIA NADAR SUBRAMANIAN		IND-KMAC	M65
11	WONG SEK CHEUNG	王錫章	PAC	M65
12	CHEUNG KAM WING	張錦榮	PKMSAA	M65
13	WONG CHEONG MING	黃昌明	PKMSAA	M65
14	YIU SI CHIT	姚思哲	PKMSAA	M65
15	CHAN TO WANG WILLIAM	陳道宏	SCAA	M65
16	CHAU KAM TIM	周錦添	SCAA	M65
17	LAU CHI KEUNG	劉志強	SJC	M65

Men's M65 - Discus Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	SHEK WAI HUNG TONY	石偉雄	BAC	M65
2	TAM WINGKwai	譚榮貴	BAC	M65
3	LAM KIN HUNG	林建雄	CLS	M65
4	LI SHIK KOWNG KEN	李錫光	CLS	M65
5	CHIEN SAMUEL JR	錢小山	DBSAC	M65
6	LAU CHEUK HANG	劉卓衡	DBSAC	M65
7	LEUNG WAI YIN RAYMOND	梁偉彥	DBSAC	M65
8	LO SIMON	盧慶陽	DBSAC	M65
9	MA DANIEL	馬恩明	DBSAC	M65
10	ROSARIO MARK		DBSAC	M65
11	WONG LIT CHOR ALEXIS	黃烈初	DBSAC	M65
12	ZEE BENNY	徐仲鏘	DBSAC	M65
13	THIRAVIA NADAR SUBRAMANIAN		IND-KMAC	M65
14	AU KING TONG	歐敬唐	PKMSAA	M65
15	HO KWOK KIT	何國傑	PKMSAA	M65

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M65 - Discus Throw

	Name	姓名	Team	Category
16	CHAN TO WANG WILLIAM	陳道宏	SCAA	M65
17	CHAU KAM TIM	周錦添	SCAA	M65

Men's M65 - Javelin Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN WING KAY RICK	陳永基	BAC	M65
2	SHEK WAI HUNG TONY	石偉雄	BAC	M65
3	SUEN SHU KWAN LIONIMAN	孫樹坤	BAC	M65
4	LAM KIN HUNG	林建雄	CLS	M65
5	LI SHIK KOWNG KEN	李錫光	CLS	M65
6	LAU CHEUK HANG	劉卓衡	DBSAC	M65
7	LO SIMON	盧慶陽	DBSAC	M65
8	WONG LIT CHOR ALEXIS	黃烈初	DBSAC	M65
9	ZEE BENNY	徐仲鏘	DBSAC	M65
10	THIRAVIA NADAR SUBRAMANIAN		IND-KMAC	M65
11	HO KWOK KIT	何國傑	PKMSAA	M65
12	LEE SAU CHOI	李秀財	PKMSAA	M65
13	YIU SI CHIT	姚思哲	PKMSAA	M65
14	CHAU KAM TIM	周錦添	SCAA	M65

Men's M65 - Long Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN WING KAY RICK	陳永基	BAC	M65
2	LAM KIN HUNG	林建雄	CLS	M65
3	KUNG WAI LING	龔偉凌	DBSAC	M65
4	LEUNG WAI YIN RAYMOND	梁偉彥	DBSAC	M65
5	WONG LI	黃利	DBSAC	M65
6	ZEE BENNY	徐仲鏘	DBSAC	M65
7	GAJARAJAN SUBRAMANIAN		NAAA	M65
8	YIM TIN LEUNG	嚴天亮	SCAA	M65

Men's M65 - Triple Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	BUDIN ANAK MERINGGAI		BRU	M65
2	CHIEN SAMUEL JR	錢小山	DBSAC	M65
3	LAU CHEUK HANG	劉卓衡	DBSAC	M65

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M65 - Triple Jump

	Name	姓名	Team	Category
4	WONG LIT CHOR ALEXIS	黃烈初	DBSAC	M65
5	YIM TIN LEUNG	嚴天亮	SCAA	M65

Men's M65 - High Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN WING KAY RICK	陳永基	BAC	M65
2	SUEN SHU KWAN LIONIMAN	孫樹坤	BAC	M65
3	LAM KIN HUNG	林建雄	CLS	M65
4	WONG LIT CHOR ALEXIS	黃烈初	DBSAC	M65
5	ZEE BENNY	徐仲鏘	DBSAC	M65
6	CHENG HIN	鄭騫	PAC	M65
7	AU KING TONG	歐敬唐	PKMSAA	M65
8	CHEUNG KAM WING	張錦榮	PKMSAA	M65
9	YIM TIN LEUNG	嚴天亮	SCAA	M65

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M70 - 100m

	Name	姓名	Team	Category
1	HJ MUDIN HJ TIANG/ HJ SAFRI		BRU	M70
2	KO ALEX	高量洪	DBSAC	M70
3	JIN HUI	金輝	DGD	M70
4	SOUZA LUIZ ANTONIO		LSCAC	M70
5	CHAN WING HA	陳榮熙	PKMSAA	M70
6	LEUNG KAM YIN	梁錦賢	PKMSAA	M70
7	LI WING TONG PETER	李榮棠	SCAA	M70
8	LIU CHEUK LEUNG	廖卓良	SCAA	M70
9	TSE DAVID KWAI CHE	謝貴枝	SCAA	M70
10	WONG KEE LAM	黃基林	SCAA	M70
11	ZHU BAONING	朱葆寧	SZGM	M70
12	LO CHUNG KEUNG	盧仲強	WYK	M70

Men's M70 - 200m

	Name	姓名	Team	Category
1	KO ALEX	高量洪	DBSAC	M70
2	JIN HUI	金輝	DGD	M70
3	LAW HOI SHA SANFORD	羅海沙	PKMSAA	M70
4	LI WING TONG PETER	李榮棠	SCAA	M70
5	LIU CHEUK LEUNG	廖卓良	SCAA	M70
6	TSE DAVID KWAI CHE	謝貴枝	SCAA	M70
7	WONG KEE LAM	黃基林	SCAA	M70
8	ZHU BAONING	朱葆寧	SZGM	M70
9	LO CHUNG KEUNG	盧仲強	WYK	M70

Men's M70 - 400m

	Name	姓名	Team	Category
1	KO ALEX	高量洪	DBSAC	M70
2	SIN ON IUN	冼安源	MAC-Masters	M70
3	LOW HOI MAN	羅海曼	PKMSAA	M70
4	LEUNG SO KEUNG	梁蘇強	SCAA	M70
5	TSE DAVID KWAI CHE	謝貴枝	SCAA	M70
6	ZHU BAONING	朱葆寧	SZGM	M70

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M70 - 800m

	Name	姓名	Team	Category
1	MCNAMARA FRANK		AVOHK	M70
2	KO ALEX	高量洪	DBSAC	M70
3	LEUNG SO KEUNG	梁蘇強	SCAA	M70
4	ZHU BAONING	朱葆寧	SZGM	M70

Men's M70 - 1500m

	Name	姓名	Team	Category
1	KO ALEX	高量洪	DBSAC	M70
2	POON CHI WAH	潘志華	SCAA	M70
3	KWOK YEE WAH	郭裕華	SDH	M70
4	ZHU BAONING	朱葆寧	SZGM	M70

Men's M70 - 5000m

	Name	姓名	Team	Category
1	LO KAM FUK	羅金福	HKLRRRC	M70
2	CHEUNG YORK TZE	張玉子	PKMSAA	M70
3	POON CHI WAH	潘志華	SCAA	M70
4	KWOK YEE WAH	郭裕華	SDH	M70
5	LO CHUNG KEUNG	盧仲強	WYK	M70

Men's M70 - 80mH

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN WING HA	陳榮熙	PKMSAA	M70

Men's M70 - 5000mRW

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN KUN CHEUNG	陳根祥	HKRWA	M70

Men's M70 - 4X100m

	Name	姓名	Team	Category
1	培僑中學校友會 M70 4X100 A		PKMSAA	M70
2	培僑中學校友會 M70 4X100 B		PKMSAA	M70
3	南華體育會 M70 4X100		SCAA	M70

Men's M70 - 4X400m

	Name	姓名	Team	Category
1	培僑中學校友會 M70 4X400 A		PKMSAA	M70
2	培僑中學校友會 M70 4X400 B		PKMSAA	M70
3	南華體育會 M70 4X400		SCAA	M70

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M70 - Shot Put

	Name	姓名	Team	Category
1	KO ALEX	高量洪	DBSAC	M70
2	LAM MAN BUN ALAN	林文彬	DBSAC	M70
3	KUPPANNA GOUNDER RAMASWAMY		IND-KMAC	M70
4	RAMU ANNADURAI		NAAA	M70
5	CHAN WING HA	陳榮熙	PKMSAA	M70
6	HO TAK CHEUNG	何德長	PKMSAA	M70
7	LOK HUNG FAI	駱洪輝	PKMSAA	M70
8	YAN CHUN YIP	甄進業	PKMSAA	M70
9	LIU CHEUK LEUNG	廖卓良	SCAA	M70
10	WONG KEE LAM	黃基林	SCAA	M70
11	ZHU BAONING	朱葆寧	SZGM	M70

Men's M70 - Discus Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	KO ALEX	高量洪	DBSAC	M70
2	LAM MAN BUN ALAN	林文彬	DBSAC	M70
3	KUPPANNA GOUNDER RAMASWAMY		IND-KMAC	M70
4	CHAN WING HA	陳榮熙	PKMSAA	M70
5	HO TAK CHEUNG	何德長	PKMSAA	M70
6	LOK HUNG FAI	駱洪輝	PKMSAA	M70
7	YAN CHUN YIP	甄進業	PKMSAA	M70
8	LIU CHEUK LEUNG	廖卓良	SCAA	M70
9	TSE DAVID KWAI CHE	謝貴枝	SCAA	M70
10	WONG KEE LAM	黃基林	SCAA	M70
11	ZHU BAONING	朱葆寧	SZGM	M70

Men's M70 - Javelin Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	KO ALEX	高量洪	DBSAC	M70
2	LAM MAN BUN ALAN	林文彬	DBSAC	M70
3	KUPPANNA GOUNDER RAMASWAMY		IND-KMAC	M70
4	SOUZA LUIZ ANTONIO		LSCAC	M70
5	CHAN WING HA	陳榮熙	PKMSAA	M70
6	HO TAK CHEUNG	何德長	PKMSAA	M70
7	LOK HUNG FAI	駱洪輝	PKMSAA	M70
8	YAN CHUN YIP	甄進業	PKMSAA	M70

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M70 - Javelin Throw

Name	姓名	Team	Category
9 LIU CHEUK LEUNG	廖卓良	SCAA	M70
10 TSE DAVID KWAI CHE	謝貴枝	SCAA	M70
11 WONG KEE LAM	黃基林	SCAA	M70

Men's M70 - Long Jump

Name	姓名	Team	Category
1 KO ALEX	高量洪	DBSAC	M70
2 JIN HUI	金輝	DGD	M70
3 LI WING TONG PETER	李榮棠	SCAA	M70
4 LIU CHEUK LEUNG	廖卓良	SCAA	M70
5 WONG KEE LAM	黃基林	SCAA	M70

Men's M70 - Triple Jump

Name	姓名	Team	Category
1 KO ALEX	高量洪	DBSAC	M70
2 KUPPANNA GOUNDER RAMASWAMY		IND-KMAC	M70
3 LIU CHEUK LEUNG	廖卓良	SCAA	M70

Men's M70 - High Jump

Name	姓名	Team	Category
1 KO ALEX	高量洪	DBSAC	M70
2 JIN HUI	金輝	DGD	M70
3 LIU CHEUK LEUNG	廖卓良	SCAA	M70

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M75 - 100m

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN FAT YUNG	陳發容	BAC	M75
2	CHAN YOUNGMAN	陳恩明	BAC	M75
3	CHAN VICTOR	陳麒仁	DBSAC	M75
4	CHUI HONG SHEUNG	崔康常	DBSAC	M75
5	IU PUI TO	姚沛滔	DBSAC	M75
6	MAN GREGORY	文正堃	DBSAC	M75
7	WAN CHARLES	尹兆祥	DBSAC	M75
8	LAI CHING TIN PETER	黎澄天	LSCAC	M75
9	NG MAN MARK	吳文默	PKMSAA	M75
10	CHAN PUI YIN PETER	陳沛然	SCAA	M75

Men's M75 - 200m

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN VICTOR	陳麒仁	DBSAC	M75
2	CHUI HONG SHEUNG	崔康常	DBSAC	M75
3	IU PUI TO	姚沛滔	DBSAC	M75
4	MAN GREGORY	文正堃	DBSAC	M75
5	WAN CHARLES	尹兆祥	DBSAC	M75
6	LAI CHING TIN PETER	黎澄天	LSCAC	M75
7	NG MAN MARK	吳文默	PKMSAA	M75
8	CHAN PUI YIN PETER	陳沛然	SCAA	M75

Men's M75 - 400m

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN VICTOR	陳麒仁	DBSAC	M75
2	CHUI HONG SHEUNG	崔康常	DBSAC	M75
3	IU PUI TO	姚沛滔	DBSAC	M75
4	KING WILLIAM	金維明	DBSAC	M75
5	LEE PHILIP	李洪海	DBSAC	M75
6	LO RAMON	羅威文	DBSAC	M75
7	NG TIMOTHY	吳偉基	DBSAC	M75
8	LAI CHING TIN PETER	黎澄天	LSCAC	M75
9	CHAN PUI YIN PETER	陳沛然	SCAA	M75

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M75 - 800m

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN RICHARD	陳維志	DBSAC	M75
2	CHAN VICTOR	陳麒仁	DBSAC	M75
3	CHOW HENRY	周炳華	DBSAC	M75
4	CHUI HONG SHEUNG	崔康常	DBSAC	M75
5	IU PUI TO	姚沛滔	DBSAC	M75
6	KING WILLIAM	金維明	DBSAC	M75
7	LEE JOHN	李敬華	DBSAC	M75
8	LEE PHILIP	李洪海	DBSAC	M75
9	LO RAMON	羅威文	DBSAC	M75
10	MAN GREGORY	文正堃	DBSAC	M75
11	NG TIMOTHY	吳偉基	DBSAC	M75
12	WAN CHARLES	尹兆祥	DBSAC	M75
13	KAO WING YIE	高永餘	PKMSAA	M75
14	CHAN PUI YIN PETER	陳沛然	SCAA	M75

Men's M75 - 1500m

	Name	姓名	Team	Category
1	OMAR KAHAR		BRU	M75
2	CHAN RICHARD	陳維志	DBSAC	M75
3	CHOW HENRY	周炳華	DBSAC	M75
4	LEE JOHN	李敬華	DBSAC	M75
5	MAN GREGORY	文正堃	DBSAC	M75
6	CHAN KWAI TIM	陳貴添	LWRC	M75
7	KAO WING YIE	高永餘	PKMSAA	M75
8	CHAN PUI YIN PETER	陳沛然	SCAA	M75

Men's M75 - 80mH

	Name	姓名	Team	Category
1	XIAO GUO LIN	肖国林	DGD	M75

Men's M75 - 4X100m

	Name	姓名	Team	Category
1	赤道體育會 M75 4X100		BAC	M75
2	拔萃男書院田徑會 M75 4X100 A		DBSAC	M75
3	拔萃男書院田徑會 M75 4X100 B		DBSAC	M75
4	培僑中學校友會 M75 4X100		PKMSAA	M75

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M75 - 4X400m

	Name	姓名	Team	Category
1	拔萃男書院田徑會 M75 4X400 A		DBSAC	M75
2	拔萃男書院田徑會 M75 4X400 B		DBSAC	M75
3	培僑中學校友會 M75 4X400		PKMSAA	M75

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M75 - Shot Put

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN YOUNGMAN	陳恩明	BAC	M75
2	CHAN RICHARD	陳維志	DBSAC	M75
3	CHAN VICTOR	陳麒仁	DBSAC	M75
4	CHUI HONG SHEUNG	崔康常	DBSAC	M75
5	IU PUI TO	姚沛滔	DBSAC	M75
6	KING WILLIAM	金維明	DBSAC	M75
7	LEE PHILIP	李洪海	DBSAC	M75
8	MAN GREGORY	文正堃	DBSAC	M75
9	NG TIMOTHY	吳偉基	DBSAC	M75
10	XIAO GUO LIN	肖国林	DGD	M75
11	LAI CHING TIN PETER	黎澄天	LSCAC	M75
12	NG MAN MARK	吳文默	PKMSAA	M75
13	CHAN PUI YIN PETER	陳沛然	SCAA	M75

Men's M75 - Discus Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN YOUNGMAN	陳恩明	BAC	M75
2	CHAN RICHARD	陳維志	DBSAC	M75
3	CHUI HONG SHEUNG	崔康常	DBSAC	M75
4	IU PUI TO	姚沛滔	DBSAC	M75
5	LEE PHILIP	李洪海	DBSAC	M75
6	MAN GREGORY	文正堃	DBSAC	M75
7	WAN CHARLES	尹兆祥	DBSAC	M75
8	XIAO GUO LIN	肖国林	DGD	M75
9	LAI CHING TIN PETER	黎澄天	LSCAC	M75
10	NG MAN MARK	吳文默	PKMSAA	M75
11	CHAN PUI YIN PETER	陳沛然	SCAA	M75

Men's M75 - Javelin Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	CHAN YOUNGMAN	陳恩明	BAC	M75
2	CHAN RICHARD	陳維志	DBSAC	M75
3	CHAN VICTOR	陳麒仁	DBSAC	M75
4	CHOW HENRY	周炳華	DBSAC	M75
5	CHUI HONG SHEUNG	崔康常	DBSAC	M75
6	IU PUI TO	姚沛滔	DBSAC	M75

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M75 - Javelin Throw

	Name	姓名	Team	Category
7	KING WILLIAM	金維明	DBSAC	M75
8	LEE PHILIP	李洪海	DBSAC	M75
9	WAN CHARLES	尹兆祥	DBSAC	M75
10	XIAO GUO LIN	肖国林	DGD	M75
11	LAI CHING TIN PETER	黎澄天	LSCAC	M75
12	CHAN PUI YIN PETER	陳沛然	SCAA	M75

Men's M75 - Long Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	CHUI HONG SHEUNG	崔康常	DBSAC	M75
2	WAN CHARLES	尹兆祥	DBSAC	M75
3	XIAO GUO LIN	肖国林	DGD	M75
4	PERIASAMY JAMES THANGAM		IND-KMAC	M75
5	LAI CHING TIN PETER	黎澄天	LSCAC	M75
6	NG MAN MARK	吳文默	PKMSAA	M75

Men's M75 - Triple Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	CHUI HONG SHEUNG	崔康常	DBSAC	M75
2	IU PUI TO	姚沛滔	DBSAC	M75
3	WAN CHARLES	尹兆祥	DBSAC	M75
4	XIAO GUO LIN	肖国林	DGD	M75
5	PERIASAMY JAMES THANGAM		IND-KMAC	M75

Men's M75 - High Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	CHUI HONG SHEUNG	崔康常	DBSAC	M75
2	WAN CHARLES	尹兆祥	DBSAC	M75
3	XIAO GUO LIN	肖国林	DGD	M75
4	PERIASAMY JAMES THANGAM		IND-KMAC	M75
5	LAI CHING TIN PETER	黎澄天	LSCAC	M75

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M80 - 100m

	Name	姓名	Team	Category
1	GEE ARTHUR		AVOHK	M80
2	YANG VICTOR	楊岳明	DBSAC	M80
3	HWANG EDDIE	黃呂	PKMSAA	M80

Men's M80 - 200m

	Name	姓名	Team	Category
1	GEE ARTHUR		AVOHK	M80
2	YANG VICTOR	楊岳明	DBSAC	M80

Men's M80 - 400m

	Name	姓名	Team	Category
1	GEE ARTHUR		AVOHK	M80
2	YANG VICTOR	楊岳明	DBSAC	M80
3	CHUI HUNG CHEONG	徐鴻翔	PKMSAA	M80

Men's M80 - 800m

	Name	姓名	Team	Category
1	GEE ARTHUR		AVOHK	M80
2	YANG VICTOR	楊岳明	DBSAC	M80

Men's M80 - 1500m

	Name	姓名	Team	Category
1	GEE ARTHUR		AVOHK	M80

Men's M80 - 5000m

	Name	姓名	Team	Category
1	WONG CHI MING	黃志明	LWRC	M80

Men's M80 - 2000mSC

	Name	姓名	Team	Category
1	GEE ARTHUR		AVOHK	M80

Men's M80 - 5000mRW

	Name	姓名	Team	Category
1	PURVES BILL		AVOHK	M80
2	WONG CHI MING	黃志明	LWRC	M80

Men's M80 - 4X100m

	Name	姓名	Team	Category
1	香港元老田徑會 M80 4X100		AVOHK	M80
2	拔萃男書院田徑會 M80 4X100		DBSAC	M80

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M80 - 4X400m

	Name	姓名	Team	Category
1	香港元老田徑會M80 4X400		AVOHK	M80

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M80 - Shot Put

	Name	姓名	Team	Category
1	GEE ARTHUR		AVOHK	M80
2	YANG VICTOR	楊岳明	DBSAC	M80
3	HWANG EDDIE	黃呂	PKMSAA	M80

Men's M80 - Discus Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	GEE ARTHUR		AVOHK	M80
2	YANG VICTOR	楊岳明	DBSAC	M80
3	HWANG EDDIE	黃呂	PKMSAA	M80

Men's M80 - Javelin Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	GEE ARTHUR		AVOHK	M80
2	YANG VICTOR	楊岳明	DBSAC	M80
3	HWANG EDDIE	黃呂	PKMSAA	M80

Men's M80 - Long Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	GEE ARTHUR		AVOHK	M80
2	YANG VICTOR	楊岳明	DBSAC	M80
3	HWANG EDDIE	黃呂	PKMSAA	M80

Men's M80 - Triple Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	GEE ARTHUR		AVOHK	M80
2	YANG VICTOR	楊岳明	DBSAC	M80

Men's M80 - High Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	GEE ARTHUR		AVOHK	M80
2	YANG VICTOR	楊岳明	DBSAC	M80
3	HWANG EDDIE	黃呂	PKMSAA	M80

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M85 - 100m

	Name	姓名	Team	Category
1	FOWLER JOHN GARTH		AVOHK	M85
2	WHITTLE REX WILLIAM JAMES		AVOHK	M85
3	YEUNG CHI KIN	楊智堅	BAC	M85
4	HUI CYRUS K	許任棠	DBSAC	M85
5	TSUI KAM FAI	徐錦輝	DBSAC	M85
6	YUAN WEIMIN GEORGE	袁偉民	DBSAC	M85
7	HO SHUI ON	何瑞安	SCAA	M85

Men's M85 - 200m

	Name	姓名	Team	Category
1	FOWLER JOHN GARTH		AVOHK	M85
2	WHITTLE REX WILLIAM JAMES		AVOHK	M85
3	HUI CYRUS K	許任棠	DBSAC	M85
4	TSUI KAM FAI	徐錦輝	DBSAC	M85
5	QIN BO KUI	秦伯葵	DGD	M85
6	HO SHUI ON	何瑞安	SCAA	M85

Men's M85 - 400m

	Name	姓名	Team	Category
1	FOWLER JOHN GARTH		AVOHK	M85
2	WHITTLE REX WILLIAM JAMES		AVOHK	M85
3	QIN BO KUI	秦伯葵	DGD	M85

Men's M85 - 800m

	Name	姓名	Team	Category
1	FOWLER JOHN GARTH		AVOHK	M85
2	WHITTLE REX WILLIAM JAMES		AVOHK	M85
3	QIN BO KUI	秦伯葵	DGD	M85

Men's M85 - 1500m

	Name	姓名	Team	Category
1	FOWLER JOHN GARTH		AVOHK	M85
2	WHITTLE REX WILLIAM JAMES		AVOHK	M85

Men's M85 - 5000m

	Name	姓名	Team	Category
1	FOWLER JOHN GARTH		AVOHK	M85
2	WHITTLE REX WILLIAM JAMES		AVOHK	M85

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M85 - Shot Put

	Name	姓名	Team	Category
1	YEUNG CHI KIN	楊智堅	BAC	M85
2	HUI CYRUS K	許任棠	DBSAC	M85
3	YUAN WEIMIN GEORGE	袁偉民	DBSAC	M85
4	HO SHUI ON	何瑞安	SCAA	M85

Men's M85 - Discus Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	FOWLER JOHN GARTH		AVOHK	M85
2	YEUNG CHI KIN	楊智堅	BAC	M85
3	HUI CYRUS K	許任棠	DBSAC	M85
4	HO SHUI ON	何瑞安	SCAA	M85
5	LAM CHUN CHEUN	林振全	SCAA	M85

Men's M85 - Javelin Throw

	Name	姓名	Team	Category
1	FOWLER JOHN GARTH		AVOHK	M85
2	YEUNG CHI KIN	楊智堅	BAC	M85
3	YUAN WEIMIN GEORGE	袁偉民	DBSAC	M85
4	LAM CHUN CHEUN	林振全	SCAA	M85

Men's M85 - Long Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	HUI CYRUS K	許任棠	DBSAC	M85
2	HO SHUI ON	何瑞安	SCAA	M85

Men's M85 - High Jump

	Name	姓名	Team	Category
1	HO SHUI ON	何瑞安	SCAA	M85

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M95 - 100m

Name	姓名	Team	Category
1 HO CHAM CHUEN	何湛泉	BAC	M95

Men's M95 - 200m

Name	姓名	Team	Category
1 HO CHAM CHUEN	何湛泉	BAC	M95

Men's M95 - 800m

Name	姓名	Team	Category
1 CHAN KIM HUNG	陳劍鴻	SCAA	M95

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M95 - Shot Put

Name	姓名	Team	Category
1 HO CHAM CHUEN	何湛泉	BAC	M95

Men's M95 - Javelin Throw

Name	姓名	Team	Category
1 HO CHAM CHUEN	何湛泉	BAC	M95